

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
**THÀNH PHỐ BẢO LỘC, TỈNH LÂM ĐỒNG**

Năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
**THÀNH PHỐ BẢO LỘC, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Ngày ..... tháng ..... năm 2022*  
**CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

*Ngày ..... tháng ..... năm 2022*  
**CƠ QUAN LẬP KẾ HOẠCH**  
**SỬ DỤNG ĐẤT**

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	1
2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất.....	2
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.....	2
4. Cơ sở pháp lý.....	4
5. Các sản phẩm giao nộp.....	6
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI .....</b>	<b>8</b>
1.1. Điều kiện tự nhiên .....	8
1.1.1. Vị trí địa lý.....	8
1.1.2. Địa hình .....	8
1.1.3. Khí hậu .....	10
1.1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên .....	11
1.2. Phát triển kinh tế - xã hội .....	12
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế .....	12
1.2.2. Thu, chi ngân sách.....	14
1.2.3. Thu hút đầu tư.....	14
1.2.4. Đánh giá chung về phát triển kinh tế - xã hội .....	14
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....</b>	<b>16</b>
2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	16
2.1.1. Kết quả thực hiện danh mục các công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....	16
2.1.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất .....	21
2.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	25
2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021....	25
<b>III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 .....</b>	<b>26</b>
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	26
3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất. ....	26
3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích. ....	34

3.4. Diện tích đất cần thu hồi.....	34
3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	35
3.6. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất KH SDD năm 2022 với điều chỉnh QH SDD năm 2020 được phê duyệt. ....	35
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch .....	38
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất. ....	44
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>44</b>
4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	44
4.1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp .....	44
4.1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp.....	45
4.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	45
4.2.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất.....	45
4.2.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	46

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

---

## DANH MỤC BẢNG TRONG BÁO CÁO

*Trang*

---

Bảng 1: Đánh giá kết quả thực hiện các dự án công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Bảo Lộc.....	17
Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Bảo Lộc .....	22
Bảng 3: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố Bảo Lộc – tỉnh Lâm Đồng .....	26
Bảng 4: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2022 Thành phố Bảo Lộc .....	28
Bảng 5: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022 Tp. Bảo Lộc.....	28
Bảng 6: Danh mục công trình SXKD phi nông nghiệp năm 2022 Tp. Bảo Lộc.....	30
Bảng 7: Danh mục các công trình phát triển hạ tầng năm 2022 Thành phố Bảo Lộc ..	30
Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2022 Thành phố Bảo Lộc .....	32
Bảng 9: Danh mục các công trình đất ở năm 2022 thành phố Bảo Lộc.....	33
Bảng 10: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 Thành phố Bảo Lộc .....	34
Bảng 11: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 Thành phố Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng .....	34
Bảng 12: So sánh kế hoạch SĐĐ năm 2022 với ĐC QH SĐĐ năm 2020 TP Bảo Lộc	35
Bảng 12: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 Tp Bảo Lộc .....	38

---

# **ĐẶT VẤN ĐỀ**

## **1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Điều 4 - Luật đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất ” (Khoản 1, Điều 6, Luật Đất đai). Đồng thời, tại điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Để tạo cơ sở pháp lý trong quản lý, sử dụng đất đai trong giai đoạn 2011-2020, thành phố Bảo Lộc đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 28/3/2014; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Bảo Lộc cũng đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/4/2019. Trên cơ sở đó, cùng với yêu cầu của Luật Đất đai năm 2013, UBND thành phố Bảo Lộc đã tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ 2016 đến năm 2021 làm cơ sở để các cơ quan, ban ngành có chức năng thực hiện công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất cho các cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Đất đai.

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn Thành phố, theo quy định tại điều 52, Luật đất đai 2013 cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Bảo Lộc.
- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Bảo Lộc.
- Chủ quản đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Bảo Lộc.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

## 2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất.

- Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2022 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Bảo Lộc.

## 3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.
- Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>x</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>x</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	x	x	0
-	Đất thủy lợi	DTL	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	x	x	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	x	x	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	x	x	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	x	0	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	x	0	x
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0	x	0
-	Đất chợ	DCH	0	x	0
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>				<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>x</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>0</b>	<b>x</b>	<b>0</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>0</b>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	x	0
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.

\*: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

#### 4. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 6 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế-kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng về phê duyệt kết quả điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất lâm nghiệp và cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030.
- Nghị quyết số 160/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác năm 2020.
- Nghị quyết 175/NQ-HĐND ngày 27/4/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2020.
- Nghị quyết 195/NQ-HĐND ngày 28/9/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2020.

- Nghị quyết số 218/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác năm 2021.

- Nghị quyết 29/NQ-HĐND ngày 04/8/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thông qua bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2021.

- Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 một số huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2019 các huyện Di Linh, Đạ Huoai, Lâm Hà, Đức Trọng, Bảo Lâm và thành phố Bảo Lộc.

- Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 17/03/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

- Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

- Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Bảo Lộc, thành phố Đà Lạt và huyện Bảo Lâm.

- Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm.

- Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm.

- Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 một số huyện, thành phố.

- Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 các huyện, thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc.

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt.

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Công văn số 1458/UBND-ĐC ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Công văn số 483/STNMT-QLĐĐ ngày 23/3/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai lập quy hoạch giai đoạn 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2021 cấp huyện, tỉnh Lâm Đồng.

- Công văn số 1900/STNMT-QLĐĐ ngày 06/7/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc lập danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện.

- Quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt đề cương – dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện.

- Thông báo thẩm định số 424/TB-HĐTĐ/TNMT ngày 17/12/2021 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện.

## **5. Các sản phẩm giao nộp.**

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT(12/4/2021) bao gồm :

- Báo cáo thuyết minh kèm theo các loại bản đồ A4 và phụ lục số liệu.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022: Theo quy định về tỷ lệ bản đồ của Bộ TNMT, Tp. Bảo Lộc có tổng diện tích tự nhiên 23.315ha, bản đồ được xây dựng ở tỷ lệ 1/25.000, tuy nhiên do đây là khu vực đô thị nên để bản đồ QHSĐĐ được sử dụng hiệu quả, đơn vị tư vấn thống nhất với phòng Tài nguyên và Môi trường xây dựng bản đồ ở tỷ lệ 1/15.000.

- CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số).

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ tại:

- + UBND tỉnh Lâm Đồng : 01 bộ;
- + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng : 01 bộ;
- + UBND thành phố Bảo Lộc : 01 bộ;
- + Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Bảo Lộc : 01 bộ.

## **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **1.1. Điều kiện tự nhiên**

#### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Thành phố Bảo Lộc nằm ở  $11^{\circ}17'$  -  $11^{\circ}39'$  vĩ độ Bắc và  $107^{\circ}42'$  -  $107^{\circ}54'$  kinh độ Đông, thuộc cao nguyên Bảo Lộc - Di Linh, cách thành phố Đà Lạt 110 km về phía Tây nam (tính theo Quốc lộ 20), đây là một trong hai trung tâm kinh tế – văn hóa - xã hội lớn của tỉnh Lâm Đồng. Địa giới hành chính của Bảo Lộc được xác định như sau: Phía Bắc, Đông, Nam giáp huyện Bảo Lâm, phía Tây và Tây Nam giáp huyện Đa Huoai.

Thành phố Bảo Lộc có 11 đơn vị hành chính: 6 phường (I, II, B'laô, Lộc Phát, Lộc Sơn, Lộc Tiến ) và 5 xã (Lộc Châu, Lộc Nga, Lộc Thanh, Đam'Bri, Đại Lào). Tổng diện tích tự nhiên của thành phố Bảo Lộc là 23.395,50ha. Dân số trung bình năm 2019 là 158.981 người, chiếm 12,24% dân số toàn Tỉnh. Mật độ dân số bình quân 682 người/km<sup>2</sup>, so với tỉnh Lâm Đồng là 133 người/km<sup>2</sup>. Tuy nhiên, dân số phân bố không đều, tập trung đông ở khu trung tâm và thưa thớt ở các xã ngoại ô, đông nhất là phường 2 mật độ lên đến 3.148 người/km<sup>2</sup>, trong khi ở Đại Lào chỉ có 200 người/km<sup>2</sup>.

Bảo Lộc nằm gần khu bauxite Lộc Thắng và nằm trong vùng giàu bauxite, tổng trữ lượng bauxite (dạng nguyên khai) là 1.115 triệu tấn, trong đó loại C1 khoảng 378 triệu tấn; Diatomite loại C1 và C2 64 triệu tấn; trong tương lai Bảo Lộc có điều kiện thuận lợi phát triển công nghiệp chế biến khoáng sản.

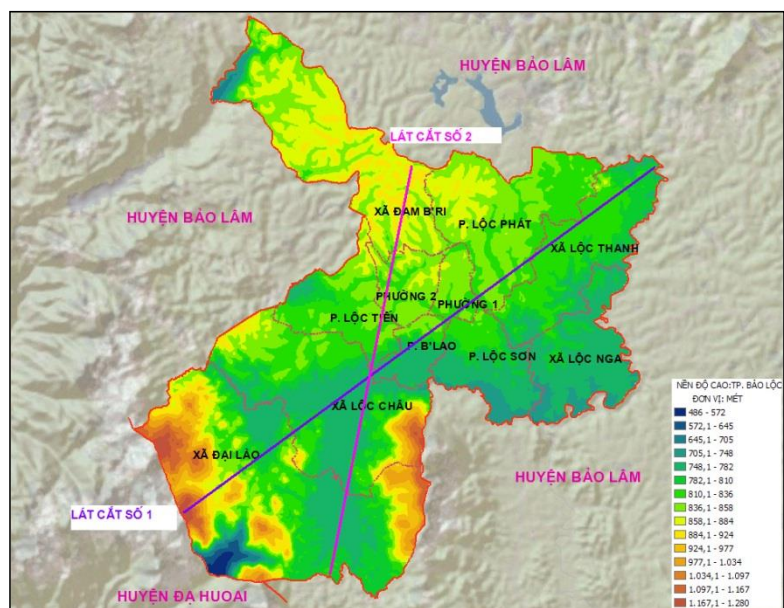
Bảo Lộc nằm trên quốc lộ 20 và quốc lộ 55 (nối với Bình Thuận), là cầu nối quan trọng trong mở rộng môi giao lưu giữa Lâm Đồng với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và duyên hải Trung bộ, với lợi thế như vậy, Bảo Lộc có điều kiện để phát triển kinh tế theo hướng Dịch vụ và Công nghiệp.

#### **1.1.2. Địa hình**

Thành phố Bảo Lộc nằm trên độ cao từ 500-1.300m so với mặt nước biển, chia thành 3 dạng địa hình chính: núi cao, đồi dốc và thung lũng.

- Địa hình núi cao: Phân bố tập trung ở khu vực phía Tây Nam Tp. Bảo Lộc, bao gồm các ngọn núi cao (từ 900 đến 1.100m) độ dốc lớn (cấp IV đến cấp VI). Diện tích khoảng 2.500ha, chiếm 11% tổng diện tích tự nhiên.

- Địa hình đồi dốc: Bao gồm các khối Bazan bị chia cắt mạnh tạo nên các ngọn đồi và dải đồi dốc có đỉnh tương đối bằng với độ cao phổ biến từ 800 đến 850m. Độ dốc sườn đồi lớn (từ cấp II đến cấp IV), rất dễ bị xói mòn; dạng địa hình này chiếm 79,8% tổng DTTN; là địa bàn sản xuất cây lâu năm như chè, cà phê, dâu.

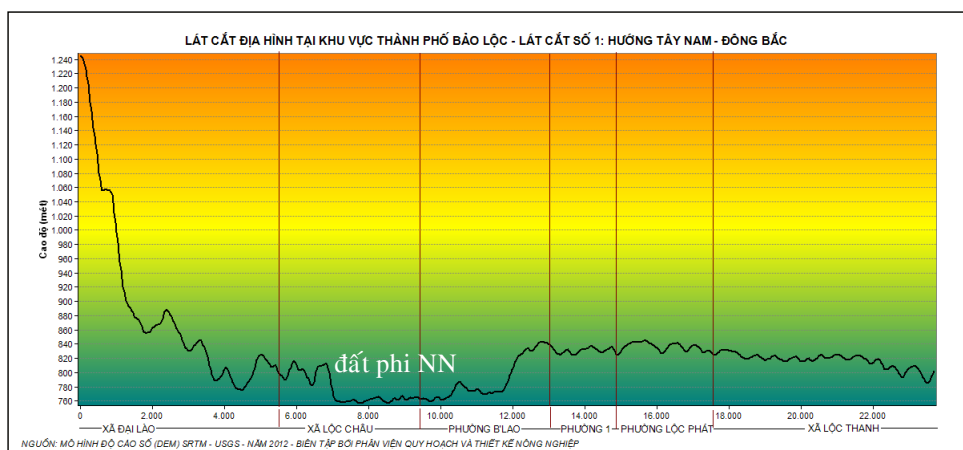


Hình 1: Mô hình độ cao số (DEM) – Tp. Bảo Lộc

- *Địa hình thung lũng*: Phân bố tập trung ở Lộc Châu và Đại Lào, chiếm 9,2% DTTN. Đất tương đối bằng phẳng, nhiều khu vực bị ngập nước sau các trận mưa lớn, nhưng sau đó nước rút nhanh. Vì vậy ít thích hợp với phát triển cà phê và chè, nhưng có thể trồng dâu và cây ngắn ngày.

Chồng xếp bản đồ độ cao (DEM) và bản đồ hiện trạng sử dụng đất, từ đó rút ra một số nhận xét như sau:

- Phân tích lát cắt số 1 từ Đại Lào đến Lộc Thành (hướng cắt thể hiện ở hình 3): Khu vực thấp nhất thuộc xã Lộc Châu và phường B' Lao (độ cao 760-780m), hiện trạng là đất phi nông nghiệp (đất ở và đất các công trình công cộng), những khu vực này nhận nước mưa từ các vùng cao xung quanh đổ về, dễ gây ra hiện tượng ngập lũ.



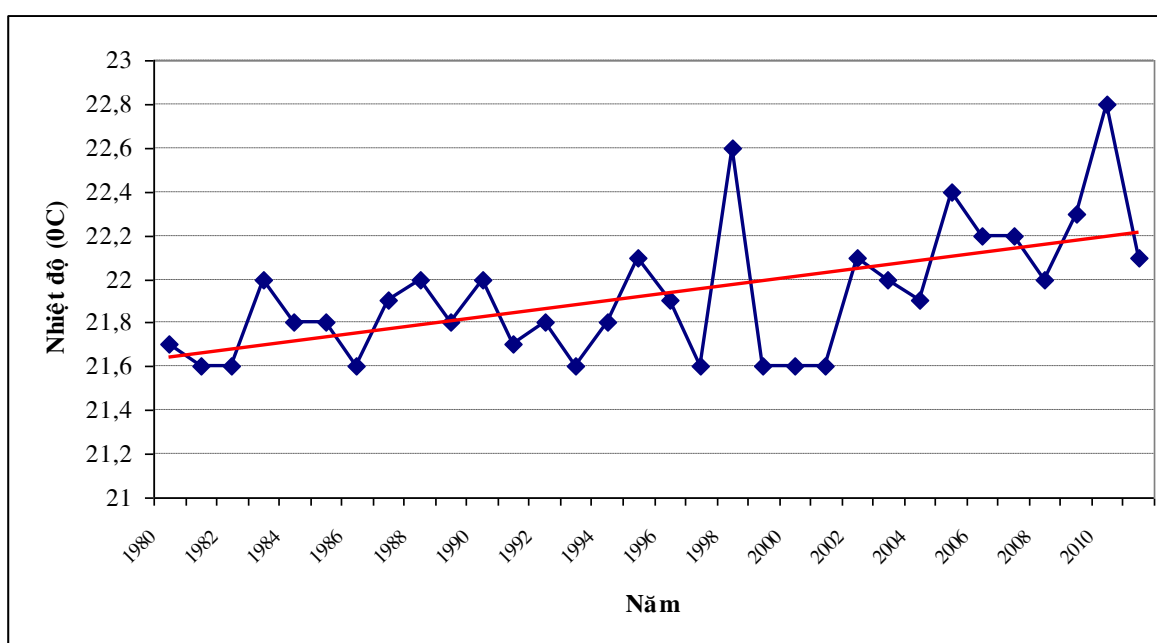
- Ngoài ra, còn có một số vùng khác ở trung tâm thành phố (Phường 1, Phường 2, B' Lao,...) cũng có một số khu vực thấp cục bộ (hiện nay là các khu đô thị với mật độ xây dựng cao), trong tương lai cần tăng cường các mảng xanh, tăng thêm không gian mở để kiểm soát vấn đề ngập lụt đô thị nhất là trong điều kiện biến đổi khí hậu (mưa

nhiều và mưa tập trung). Những vùng trũng thấp ở Lộc Châu, Đại Lào nên trồng cỏ nuôi bò.

### 1.1.3. Khí hậu

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nhưng do ở độ cao trên 800m và tác động của địa hình nên khí hậu Bảo Lộc có nhiều nét độc đáo với những đặc trưng chính như sau:

- *Nhiệt độ*: Nhiệt độ trong 31 năm (từ năm 1980-2011) có xu thế tăng, bình quân + 0,02°C/năm. Nhiệt độ trung bình 31 năm của trạm Bảo Lộc vào khoảng 21,9°C, nhiệt độ trung bình cao nhất là 22,8°C (năm 2010), nhiệt độ thấp nhất là 21,6°C (rơi vào các năm 1981, 1982, 1993, 1997, 1999, 2000, 2001).



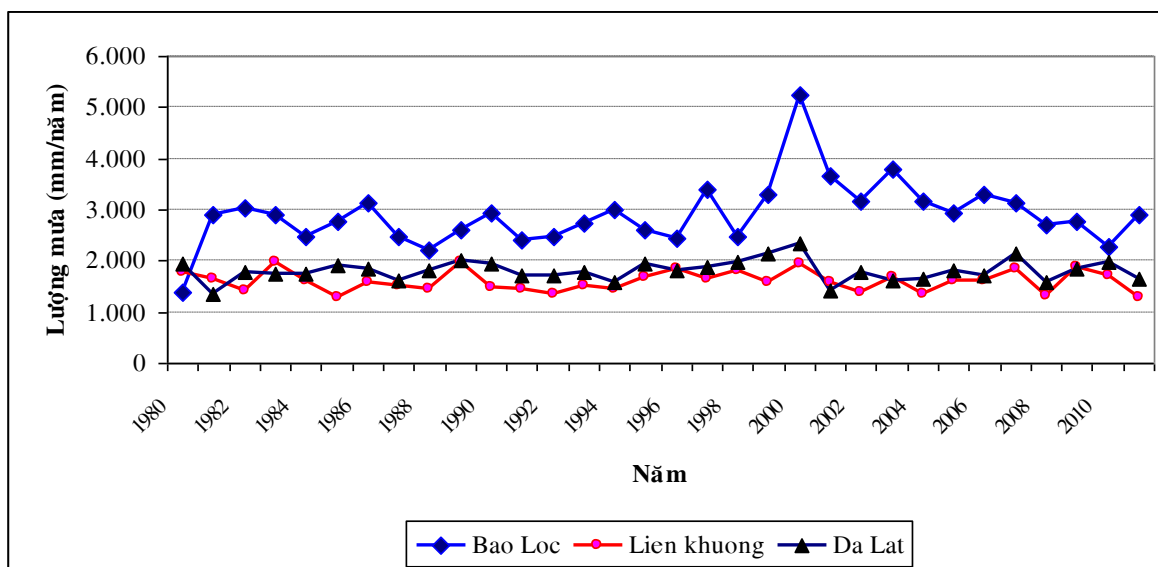
Hình 2: Diễn biến nhiệt độ từ năm 1980-2011, trạm Bảo Lộc

+ Nhiệt độ trung bình cả năm 21 - 22°C, nhiệt độ cao nhất trong năm 25,4°C (tháng 5), nhiệt độ thấp nhất trong năm 18,7°C (tháng 1), các tháng mùa khô có mức độ biến đổi nhiệt độ cao hơn các tháng mùa mưa.

+ Nhiệt độ trung bình cả năm thấp, ôn hòa, biên độ dao động nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn, khá thích hợp với các loại cây có nguồn gốc á nhiệt đới và nhiệt đới như: chè, cà phê, dâu, bơ, các loại hoa quý và nhất là với nuôi tằm.

- Lượng mưa: Bảo Lộc nằm trong khu vực có lượng mưa lớn nhất tỉnh Lâm Đồng, lượng mưa trung bình hàng năm 2.896mm (theo số liệu đo ở các trạm từ năm 1980-2011), mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 11, số ngày mưa trung bình cả năm 190 ngày, mưa nhiều và mưa tập trung từ tháng 7 đến tháng 9.

+ Lượng mưa lớn, mùa mưa kéo dài, nhiệt độ thấp nên cường độ bốc hơi trong mùa khô không lớn, nhờ lợi thế này mà tại Bảo Lộc có thể trồng các cây lâu năm trên đất có tầng canh tác mỏng hơn nhiều so với các vùng khác ở cao nguyên Đắc Lắc và Đông Nam bộ.



Hình 3: Lượng mưa trung bình năm các trạm Bảo Lộc, Liên Khuong, Đà Lạt

- Số giờ nắng trung bình 1.680 giờ/năm, bình quân 4,6 giờ/ngày (mùa mưa: 2-3 giờ/ngày, mùa khô: 6-7 giờ/ngày), mùa khô nắng nhiều nhưng nhiệt độ trung bình thấp tạo ra nét đặc trưng độc đáo của khí hậu Bảo Lộc.

- Nắng ít, ẩm độ không khí cao, nhiều ngày có sương mù, cường độ mưa lớn là những hạn chế trong đặc điểm khí hậu của vùng, cần phải được đặc biệt chú ý trong quá trình bố trí sử dụng đất và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật phù hợp.

#### 1.1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

##### a). Những thuận lợi

- Nhiệt độ trung bình cả năm thấp, ôn hòa, biên độ nhiệt giữa ngày và đêm lớn, khá thích hợp với các loại cây trồng có nguồn gốc á nhiệt đới và nhiệt đới như chè, cà phê, dâu, bơ, các loại hoa quý và nhất là với nuôi tằm.

- Lượng mưa lớn, mùa mưa kéo dài, nhiệt độ thấp nên cường độ bốc hơi trong mùa khô không lớn, nhờ lợi thế này mà tại Bảo Lộc có thể trồng các cây lâu năm trên đất có tầng canh tác mỏng hơn nhiều so với các vùng khác ở cao nguyên Đắc Lắc và Đông Nam bộ.

- Tài nguyên đất đai Bảo Lộc có độ phì tương đối khá, rất thích hợp cho trồng cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê,...), dâu tằm. Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Bảo Lộc rất phong phú nhất là Bauxit, cao lanh, đá xây dựng, ...



- Có nhiều cảnh quan ngoạn mục và độc đáo (thác ĐamB'ri, hồ Nam Phương...), kết hợp với các lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện đi lại dễ dàng, khí hậu và tài nguyên nhân văn đa dạng đã tạo nên ưu thế nổi trội về phát triển du lịch.

- Bảo Lộc là đô thị loại III, là trung tâm phía nam của tỉnh Lâm Đồng, giao lưu với vùng Đông nam bộ (qua QL20) và Duyên hải trung bộ (qua QL55) nên Bảo Lộc rất thuận lợi cho phát triển công nghiệp và dịch vụ du lịch.

### **b). Những hạn chế**

- Mưa nhiều (vùng mưa nhiều nhất tỉnh) và mưa tập trung đúng vào dịp nghỉ hè (là mùa du lịch) cùng với sự phát triển các khu du lịch ở vùng lân cận như Phan Thiết, Nha Trang đã làm hạn chế sức hấp dẫn của du lịch nghỉ dưỡng ở Lâm Đồng cũng như Bảo Lộc, ảnh hưởng đến phát triển ngành kinh doanh dịch vụ và du lịch như hệ thống nhà hàng, khách sạn ...

- Đất dốc, cùng với lượng mưa và cường độ mưa lớn, nên đất dễ rửa trôi và xói mòn, tiềm ẩn nguy cơ thoái hoá nếu không được bảo vệ tốt và sử dụng hợp lý. Nhất là trong điều kiện biến đổi khí hậu, lượng mưa lớn và tập trung sẽ xảy ra với tần suất cao, nguy cơ rửa trôi, xói mòn và sạt lở đất ngày càng tăng, nhanh chóng bồi lắng các hồ thuỷ lợi/thuỷ điện, giảm khả năng tưới (gây ra hạn hán, thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp,...), giảm năng suất phát điện (thiếu năng lượng, ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp, dịch vụ,...).

- Trong khu vực trung tâm đô thị, một số khu vực thấp cục bộ, hiện trạng xây dựng với mật độ cao, tỷ lệ bê tông hoá cao nên khả năng thấm thấp, sẽ là nơi hứng chịu nước mưa ở các khu vực xung quanh đổ về nên dễ gây ra tình trạng ngập lụt đô thị.

## **1.2. Phát triển kinh tế - xã hội**

### **1.2.1. Tăng trưởng kinh tế**

Năm 2020, là năm có diễn biến phức tạp, khó lường, chịu sự tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu và dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid -19 kéo dài đã làm ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và của Thành phố Bảo Lộc nói riêng. UBND thành phố đã tập trung chỉ đạo, điều hành linh hoạt và đạt được nhiều kết quả tích cực. Theo báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2020; chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế xã hội năm 2021 của UBND thành phố Bảo Lộc, tình hình phát triển kinh tế xã hội các ngành trên địa bàn thành phố như sau: Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 14.853 tỷ đồng, tăng 5,2%. Trong đó, công nghiệp - xây dựng ước đạt 6.191 tỷ đồng, tăng 6,8%, dịch vụ ước đạt 6.460 tỷ đồng, tăng 6,1% và nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 2.201 tỷ đồng, giảm 1,4%. Tình hình thực hiện trên từng lĩnh vực như sau:

- Về công nghiệp – xây dựng: Sản xuất ngành công nghiệp tuy vẫn duy trì tăng trưởng nhưng ở mức thấp do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, một số sản phẩm sản xuất giảm như chế biến chè, cà phê... đã tác động đến sự phát triển của ngành công nghiệp trên địa bàn. Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng (Theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 6.191 tỷ đồng, tăng 6,8% so cùng kỳ (Công nghiệp ước đạt 4.272,84 tỷ đồng, tăng 6%; xây dựng ước đạt 1.878,8 tỷ đồng, tăng 7,5% so cùng kỳ).

- Về thương mại dịch vụ: Giá trị sản xuất ngành dịch vụ (Theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 6.460 tỷ đồng, tăng 6,1% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 8.856 tỷ đồng, tăng 8% so cùng kỳ. Tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 257,5 triệu USD, tăng 2,7% so với cùng kỳ và bằng 73,6% so với kế hoạch (Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là cà phê, chè chế biến các loại, tơ lụa các loại, hàng dệt may). Hoạt động du lịch chịu nhiều ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19, năm 2020 lượng khách du lịch đến tham quan và lưu trú ước đạt trên 45.000 ngàn lượt, giảm 36,6% so cùng kỳ, số ngày khách lưu trú bình quân đạt 1,42 ngày/khách. Hoạt động vận tải cơ bản ổn định đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách (Doanh thu vận tải ước đạt 624 tỷ đồng, bằng 100% so cùng kỳ).

- Về nông lâm nghiệp: ngành nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do Dịch bệnh Covid-19 bùng phát đã tác động và ảnh hưởng đến tình hình sản xuất nông nghiệp của địa phương, nhất là vấn đề lưu thông, giao thương hàng hóa nông sản. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (Theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 2.201 tỷ đồng, giảm 1,4% so cùng kỳ (Giá trị ngành trồng trọt ước đạt 1.316 tỷ đồng, tăng 6,4%; ngành chăn nuôi ước đạt 885 tỷ đồng, giảm 17% so với cùng kỳ).

+ Trồng trọt: Diện tích canh tác cà phê là 13.150 ha, tăng 0,9% (Diện tích thu hoạch ước đạt 12.150 ha tăng 1,0%; Diện tích trồng mới ước đạt 160 ha, giảm 10,1%; Năng suất ước đạt 30 tạ/ha, bằng so cùng kỳ; Sản lượng cà phê ước đạt 36.345 tấn, tăng 1,8% so với niên vụ 2019. Diện tích chè là 2.736 ha, giảm 0,2% so cùng kỳ (Diện tích trồng mới đạt 8 ha, giảm 59%; Năng suất ước đạt 116,4 tạ/ ha, sản lượng ước đạt 31.370 tấn, bằng với cùng kỳ năm 2019). Diện tích cây dâu đạt 736 ha, tăng 7,9% so cùng kỳ (Diện tích thu hoạch ước đạt 703ha, tăng 7,7%, sản lượng ước đạt 14.658 tấn, tăng 6,8%).

+ Chăn nuôi: Đàn trâu, bò ước 3.689 con, tăng 3,07% so cùng kỳ; đàn heo ước đạt 52.832 con, giảm 12,3% so cùng kỳ; đàn gia cầm ước đạt 470,5 ngàn con, tăng 44% so cùng kỳ. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm tiếp tục được thành phố quan tâm triển khai thực hiện, đặc biệt là dịch tả lợn Châu Phi; thực hiện công tác vệ sinh, tiêu độc, khử trùng ở những vùng có nguy cơ phát bệnh cao, đồng thời hướng dẫn các hộ chăn nuôi, cơ sở giết mổ thực hiện thường xuyên công tác vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng trại, khu vực chăn nuôi, điểm giết mổ gia súc, gia cầm.

Lâm nghiệp: công tác quản lý và bảo vệ rừng tiếp tục được quan tâm thực hiện thường xuyên, đặc biệt là các giải pháp nâng cao hiệu quả trong công tác tuyên truyền, kiểm tra, theo dõi các hộ nhận khoán, giao khoán để sử dụng đúng mục đích.

### **1.2.2. Thu, chi ngân sách**

Thu ngân sách: nền kinh tế sẽ gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh kéo dài, một số doanh nghiệp, hộ kinh sản xuất kinh doanh phải đóng cửa do giãn cách xã hội; các chính sách giảm, giảm thuế, tiền thuê đất được triển khai nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh gặp khó khăn do dịch Covid-19. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 1.490 tỷ đồng, bằng 96% dự toán (*Số thu tỉnh quản lý đạt 900,578 tỷ đồng, bằng 94% dự toán*). Tổng thu ngân sách nhà nước do thành phố quản lý đạt 589,611 tỷ đồng, bằng 100% dự toán; trong đó, thu từ thuế và phí đạt 310,229 tỷ đồng, bằng 85% dự toán; thu từ đất nhà đạt 266,083 tỷ đồng, bằng 124% dự toán; thu tài chính quản lý đạt 10,723 tỷ đồng, bằng 97% dự toán; thu cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 2,575 tỷ đồng, bằng 429% dự toán.

**Chi ngân sách:** Cơ bản đáp ứng yêu cầu hoạt động về phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 836,539 tỷ đồng, bằng 125,9% dự toán.

### **1.2.3. Thu hút đầu tư**

Tổng số các dự án đầu tư ngoài vốn ngân sách vào địa bàn thành phố là 120 dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký 7.623 tỷ đồng và 46,42 triệu USD, diện tích sử dụng đất 1.105,34 ha (*Không tính các dự án đã bị thu hồi hoặc nhà đầu tư rút dự án*). Trong đó, có 81 dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, với tổng vốn đăng ký 5.487 tỷ đồng và 36,84 triệu USD, diện tích sử dụng đất 665 ha; 29 dự án thuộc lĩnh vực thương mại - dịch vụ, với tổng vốn đăng ký 1928,59 tỷ đồng, diện tích sử dụng đất 252,75 ha; 10 dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, với tổng vốn đăng ký 206,58 tỷ đồng và 9,58 triệu USD, diện tích sử dụng đất 188,86 ha; có 75 dự án đã hoàn thiện và đi vào hoạt động; 34 dự án đang triển khai thực hiện; 9 dự án chậm triển khai.

### **1.2.4. Đánh giá chung về phát triển kinh tế - xã hội**

#### **a) Những kết quả đạt được**

Năm 2021, mặc dù chịu sự tác động không nhỏ của tình hình dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid -19, dịch tả lợn Châu phi, nhưng với sự chủ động trong công tác phòng chống dịch, linh hoạt trong điều hành kinh tế - xã hội, thành phố tiếp tục giữ ổn định nền kinh tế và đạt mức tăng trưởng khá so với bình quân chung của tỉnh, đã góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của nhân dân trên địa bàn và hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế xã - hội. Việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật, kết cấu

hạ tầng phúc lợi xã hội đã góp phần từng bước hoàn thiện và tiếp cận các tiêu chí đô thị loại 2. Các nhiệm vụ về giáo dục, y tế, văn hóa-TDTT, giải quyết chính sách xã hội, công tác giảm nghèo đã đạt được những kết quả quan trọng; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; công tác cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng tiếp tục được thực hiện có hiệu quả.

#### **b). Những tồn tại, hạn chế**

- Mặc dù cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra nhưng nền kinh tế thành phố còn gặp nhiều khó khăn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm so với yêu cầu trong thời kỳ mới. Năng lực sản xuất, năng lực xuất khẩu và đổi mới công nghệ, hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp còn hạn chế. Tài nguyên khoáng sản chưa được quy hoạch, quản lý, khai thác, chế biến theo định hướng chuyên sâu, giá trị thấp. Ngành thương mại-dịch vụ có tiềm năng thế mạnh nhưng chưa khai thác có hiệu quả. Công tác quy hoạch, chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi chậm được triển khai, chưa hình thành được vùng nguyên liệu ổn định, có chất lượng cao để đáp ứng cho ngành công nghiệp chế biến.

- Công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đô thị, quản lý đất đai còn những kẽ hở chưa thống nhất đồng bộ còn để xảy ra tình trạng lấn chiếm đất công, lấn chiếm lòng lề đường để họp chợ, xây nhà trái phép chưa được xử lý kịp thời; tiến độ các công trình trọng điểm còn kéo dài, các dự án thu hút đầu tư vào địa bàn chậm được triển khai.

- Cơ cấu nguồn thu ngân sách trên địa bàn thiếu tính ổn định, việc xây kế hoạch hành thu và cơ chế phân cấp quản lý nguồn thu còn nhiều bất cập chưa sát với thực tế và công bằng của các thành phần kinh tế trong cùng ngành nghề trên cùng địa bàn. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức ngành thuế chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác thuế trong giai đoạn hiện nay.

- Lĩnh vực văn hóa-xã hội đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên việc quản lý các hoạt động dịch vụ văn hóa, hành nghề y dược tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ tài nguyên môi trường còn nhiều hạn chế nên chưa giải quyết kịp thời những bức xúc của nhân dân.

- Công tác tham mưu của các cơ quan, đơn vị chuyên môn trong quản lý nhà nước trên các lĩnh vực còn thiếu tính chủ động, chưa có sự phối kết hợp kịp thời, chặt chẽ giữa các đơn vị để bám sát tham mưu triển khai các chương trình trọng tâm, các công trình trọng điểm theo tiến độ đề ra.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

### 2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Danh mục dự án công trình thuộc diện thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng thông qua tại Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020. Trên cơ sở đó, UBND thành phố Bảo Lộc đã xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 24/2/2021.

Nhằm đáp ứng nhu cầu đăng ký bổ sung danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021, Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Nghị quyết 29/NQ-HĐND ngày 04/8/2021 về việc thông qua bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2021 và Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành các Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 bổ sung danh mục công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 các huyện, thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc. Trên cơ sở đó, UBND thành phố Bảo Lộc đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích và thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Qua quá trình thực hiện, kết quả đạt được như sau:

#### 2.1.1. Kết quả thực hiện danh mục các công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Tổng số công trình, dự án được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 95 công trình, dự án: 50 công trình thu hồi đất, 29 công trình chuyển mục đích sử dụng đất và 16 công trình đấu giá đất. Tình hình thực hiện các công trình, dự án cụ thể như sau:

- **Công trình thu hồi đất:** Tổng số 50 công trình được phê duyệt, đã thực hiện 10 công trình (*trong đó: 02 công trình đăng ký trong kế hoạch năm 2019, 04 công trình đăng ký trong kế hoạch năm 2020 và 04 công trình đăng k năm 2021*), chiếm 20% tổng số công trình thu hồi đất; 21 công trình đang triển khai thực hiện (*trong đó; kế hoạch năm 2020 là 07 công trình, kế hoạch năm 2021 là 14 công trình*), chiếm 42% và 19 công trình chưa triển khai thực hiện, chiếm 38% (*toàn bộ là công trình trong năm kế hoạch năm 2019*).

- **Công trình chuyển mục đích sử dụng đất:** Tổng số 29 công trình chuyển mục đích sử dụng đất được phê duyệt. Kết quả thực hiện năm 2021 như sau: công trình đã thực hiện là 02 công trình, chiếm 6,9%; công trình đang triển khai là 20 công trình, chiếm 68,97% và công trình chưa triển khai thực hiện là 07 công trình, chiếm 24,14% tổng số công trình đăng ký chuyển mục đích.

- **Công trình, dự án giao, thuê và đấu giá đất:** Tổng số 16 công trình được phê duyệt, công trình đang triển khai thực hiện là 11 công trình (*trong đó: kế hoạch năm 2020 là 08 công trình và kế hoạch năm 2021 là 03 công trình*), chiếm 68,75% và 05

công trình chưa triển khai thực hiện, chiếm 31,25% (toàn bộ là công trình trong năm kế hoạch 2019).

Cụ thể từng công trình, dự án được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 1: Đánh giá kết quả thực hiện các dự án công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Bảo Lộc**

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2021		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
<b>I</b>	<b>Công trình thu hồi đất</b>						
<b>I.1</b>	<b>Công trình đã thực hiện</b>	<b>203,02</b>	<b>166,00</b>	<b>37,02</b>			
1	Đường nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Tri Phương	2,70		2,70	CLN	Phường 2, Lộc Tiến	KH 2019
2	Cầu Lộc Đức	0,30		0,30	CLN	Lộc Thanh	KH 2019
3	Khu công nghiệp Lộc Sơn	183,00	166,00	17,00	CLN; ODT	Lộc Sơn	KH 2020
4	Xây dựng đường Lê Lai nối Phan Chu Trinh	0,69		0,69	CLN & ODT	Lộc Tiến	KH 2020
5	Dự án xây dựng đường Phan Chu Trinh nối dài ( nâng cấp, mở rộng)	0,20		0,20	ODT+CLN	Lộc Tiến	KH 2020
6	Dự án xây dựng cơ sở Hạ tầng đầu nối Quốc lộ 55 - khu Tái định cư và khu G,H khu tái định cư KCN Lộc Sơn	0,53		0,53	CLN	Lộc Sơn	KH 2020
7	Xây dựng Đường liên thôn 11, 13, 14 xã Đamb'ri, thành phố Bảo Lộc đi xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm	4,40		4,40	CLN	Đamb'ri	KH 2021
8	Xây dựng các tuyến đô thị: Đường Lê Lai nối đường Phan Chu Trinh, phường Lộc Tiến; via đường Nguyễn Văn Cừ, phường Lộc Phát	3,90		3,90	CLN, ODT	Lộc Tiến, Lộc Phát	KH 2021
9	Xây dựng các tuyến đường: Lê Thị Riêng nối đường Phan Chu Trinh, thành phố Bảo Lộc; đường Nguyễn Khắc Nhu xã Lộc Nga, thành phố Bảo Lộc đi xã Tân Lạc, huyện Bảo Lâm	7,00		7,00	CLN, ONT	Lộc Châu, Lộc Nga	KH 2021
10	Bổ sung nội dung thu hồi đất dự án tuyến tránh quốc lộ 20 đoạn qua thành phố Bảo Lộc	0,30		0,30	CLN	Lộc Nga, Lộc Châu	KH 2021
<b>I.2</b>	<b>Công trình đang triển khai thực hiện</b>	<b>404,08</b>	<b>7,98</b>	<b>206,80</b>			
1	Trụ sở công an xã Lộc Thanh	0,04		0,04	ONT, CLN	Lộc Thanh	KH 2021
2	Trụ sở công an xã Đại Lào	0,08		0,08	ONT, CLN	Đại Lào	KH 2021
3	Hội trường Thôn 1	0,05	0,03	0,02	CLN	Đại Lào	KH 2021
4	Hội trường tổ dân phố 2	0,03		0,03	CLN	Phường 1	KH 2021
5	Hội trường thôn Nga Sơn	0,04		0,04	CLN	Lộc Nga	KH 2021
6	Xây dựng đường Hoàng Văn Thụ nối dài	2,00	1,10	0,90	ODT+CLN	Lộc Sơn	KH 2021
7	Xây dựng các tuyến đường đô thị đường nối từ khu phố 3, phường B'Laio đến đường vành đai phía	8,00		8,00	CLN, ODT	B'laio	KH 2021

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2021		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Nam và đến đường Lam Sơn, thành phố Bảo Lộc						
8	Xây dựng đường vào khu lưu trữ rác dự phòng tại tiểu khu 474 thôn 2, xã Đại Lào	4,00		4,00	RSX, CLN	Đại Lào	KH 2021
9	Dự án khu dân cư tái định cư tổ 11, phường B' Lao	4,09		4,09	CLN, ODT	B' Lao	KH 2021
10	Nghĩa trang xã Lộc Nga	1,04		1,04	CLN	Lộc Nga	KH 2021
11	Công trình "Mạch 2 đường dây 220KV Bảo Lộc - Sông Mây" của Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	0,56		0,56	CLN	Lộc Tiến, Lộc Châu, Đại Lào, Lộc Sơn, B' Lao	KH 2021
12	Cầu Si, xã Lộc Thanh	0,80		0,80	CLN	Lộc Thanh	KH 2020
13	Cầu Ông Thọ, xã Lộc Thanh	0,80		0,80	CLN	Lộc Thanh	KH 2020
14	Đường vào nghĩa trang Nausry	0,20		0,20	CLN	Lộc Nga	KH 2020
15	Đường Nguyễn An Ninh	0,10		0,10	ONT+CLN	Đam B'ri	KH 2020
16	Khu Tái định cư Trung tâm thương mại B' Lao Xanh	4,07		4,07	ODT+CLN	Lộc Sơn	KH 2020
17	Dự án xây dựng đường nối Nguyễn Tri Phương với đường Nguyễn An Ninh và đường nối Nguyễn Tri Phương với Phùng Hưng	3,24		3,24	CLN & ODT	Lộc Tiến; Phường 2; Đam B'ri	KH 2020
18	Xây dựng đường Phạm Hồng Thái, xã Đại Lào	7,00	3,85	3,15	ONT+CLN	Đại Lào	KH 2021
19	Đường Nguyễn Thái Bình	21,30	3,00	5,00	ODT+CLN	Lộc Phát	KH 2021
20	Xây dựng Đường nối đường Lê Thị Riêng đến đường quanh hồ Mai Thành, thành phố Bảo Lộc	1,60		1,60	CLN	Lộc châu	KH 2021
21	Nghĩa trang Gioan Lộc Phát	0,20		0,20	CLN	Lộc Phát	KH 2020
<b>I.3</b>	<b>Công trình đăng ký quá 3 năm chưa thực hiện</b>	<b>172,42</b>		<b>84,42</b>			
1	Đất Thao trường huấn luyện CQQS TP. Bảo Lộc	12,00		12,00	RSX	Lộc Châu	KH 2019
2	Đường nối từ phường Lộc Sơn đến Bệnh viện II Lâm Đông - ( Dự án BT)	4,00		4,00		Lộc Sơn	KH 2019
3	Đường nối đường Trần Quốc Toàn và đường 1/5 bổ sung- (Dự án BT)	11,03		11,03	CLN, ODT	B' Lao	KH 2019
4	Đường vành đai Hồ Nam Phương 1 (đoạn từ Bùi Thị Xuân đến đường Lý Thường Kiệt)	2,45		2,45	CLN, ODT	Phường 1	KH 2019
5	Hội trường thôn 2	0,05		0,05	CLN	Đại Lào	KH 2019
6	Hội trường thôn 6	0,09		0,09	CLN	Đại Lào	KH 2019
7	Hội trường thôn 7	0,05		0,05	CLN	Đại Lào	KH 2019
8	Hội trường thôn 8	0,03		0,03	CLN	Đại Lào	KH 2019
9	Hội trường thôn 9	0,11		0,11	CLN	Đại Lào	KH 2019
10	Hội trường thôn 10	0,09		0,09	CLN	Đại Lào	KH 2019
11	Hội trường tổ 9	0,05		0,05	CLN	Lộc Phát	KH 2019

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2021		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
12	Hội trường tổ 4 + 5	0,01		0,01	CLN	Lộc Phát	KH 2019
13	Hội trường tổ 7+11	0,05		0,05	CLN	Lộc Phát	KH 2019
14	Mở rộng nghĩa trang phường B' Lao	4,89		4,89	CLN	B' Lao	KH 2019
15	Cầu Suối Đỏ, xã Lộc Thanh	0,01		0,01	CLN	Lộc Thanh	KH 2019
16	Cầu Thôn 14, xã Đambri	0,01		0,01	CLN	Đambri	KH 2019
17	Dự án khai thác chế biến cao lanh Lâm Đồng - công ty CP L.Q.Joton Lâm Đồng	95,00		7,00	CLN	Lộc Châu	KH 2019
18	Dự án thủy điện Đại Bình (Công ty Cổ phần điện Bình Thủy Lâm Đồng)	42,00		42,00	CLN+SON	Lộc Sơn, Lộc Nga	KH 2019
19	Trạm biến áp 110 KV Bảo Lộc 2	0,50		0,50	CLN	Lộc Châu	KH 2019
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích</b>						
<b>II.1</b>	<b>Công trình đã thực hiện</b>	<b>0,39</b>		<b>0,39</b>			
1	Xây dựng nhà xe, nhà kho, sân bãi (Công ty công trình Đô Thị)	0,25		0,25	SKC	Phường 1	KH 2021
2	Điểm trường mầm non Thanh Xuân	0,14		0,14	TSC	Lộc Thanh	KH 2021
<b>II.2</b>	<b>Công trình đang triển khai</b>	<b>210,10</b>	<b>88,21</b>	<b>121,89</b>			
1	Khu nhà máy chế biến (công ty TNHH Anh Kiên)	3,00		3,00	CLN	Lộc Châu	KH 2021
2	Công ty TNHH kiểm định xe cơ giới Bảo Lộc	0,53		0,53	CLN	Lộc Nga	KH 2021
3	Khai thác khoáng sản (công ty TNHH TM và Trồng trọt Tuấn Thiện)	65,70		65,70	CLN	Lộc Châu	KH 2021
4	Công ty Cổ phần Ngọc Lâm (thuê đất bổ sung)	5,00		5,00	CLN	Đại Lào	KH 2021
5	Trung tâm dịch vụ thể thao ( Công ty TNHH Thành Chí)	1,10		1,10	CLN	Phường 1	KH 2021
6	Tổng công ty bưu điện Việt Nam	0,08		0,08	CLN	Phường 1	KH 2021
7	Dự án nuôi trồng thủy sản và thu mua chế biến nông sản Hùng Hậu Lâm Đồng (công ty CP TM Hùng Hậu)	97,44	87,84	9,60	CLN, DTL	Lộc Thanh; Lộc Phát	KH 2021
8	Bệnh viện chất lượng cao ( bệnh viện 2 cũ)	2,50		2,50	DYT	Phường 2	KH 2021
9	Khu sinh hoạt Văn hóa thanh thiếu niên	1,06		1,06	TMD	Phường 1	KH 2021
10	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng (mở rộng)	0,55	0,37	0,18	CLN	Lộc Phát	KH 2021
11	Khai thác khoáng sản (công ty TNHH Anh Kiên)	15,20		15,20	CLN	Lộc Châu	KH 2020
12	Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản đá xây dựng tại mỏ đá Tây Đại Lào	2,63		2,63	CLN	Đại Lào	KH 2020
13	Dự án sản xuất đá vật liệu xây dựng (công ty Cp khoáng sản BPH)	6,30		6,30	CLN	Đambri	KH 2020
14	Cửa hàng xăng dầu 34 - Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	0,11		0,11	CLN, ONT	Lộc Châu	KH 2020



Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2021		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
15	Dự án trồng rừng và lưu trữ rác tạm thời Tp. Bảo Lộc	7,76		7,76	RSX	Đại Lào	KH 2020
16	Hội trường thôn 6	0,04		0,04	CLN	Đam B'ri	KH 2020
17	Hội trường thôn 7	0,04		0,04	CLN	Đam B'ri	KH 2020
18	Hội trường thôn 8	0,02		0,02	CLN	Đam B'ri	KH 2020
19	Hội trường thôn 9	0,03		0,03	CLN	Đam B'ri	KH 2020
20	Công ty Cổ phần Ngọc Lâm (thuê đất bổ sung)	1,00		1,00	CLN	Đại Lào	BS KH 2020
<b>II.3</b>	<b>Công trình đăng ký quá 3 năm chưa thực hiện</b>	<b>103,90</b>		<b>103,90</b>			
1	Dự án trung Tâm Sát hạch lái xe của công ty CP DVTM Long Thiên	0,88		0,88	CLN	Lộc Nga	KH 2019
2	Văn phòng khu chế biến - Công ty CP Tân Anh Tú	0,79		0,79	CLN	Lộc Tiên	KH 2019
3	Mở rộng trường THPT Lộc Phát	0,11		0,11	DVH	Lộc Phát	KH 2019
4	Dự án thuê đất trồng rừng nguyên liệu giấy - công ty Cp Tập đoàn Tân Mai	101,56		101,56	RSX	Đại Lào	KH 2019
5	Dự án nhà xe, nhà kho, sân bãi của Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc	0,15		0,15	SKC	Phường 2	KH 2019
6	Hội trường thôn 7	0,01		0,01	DSH	Đam B'ri	KH 2019
7	Dự án cụm xử lý nước mặt hồ Nam Phương (công ty CP cấp thoát nước và xây dựng Bảo Lộc)	0,40		0,40	CLN	Phường 1	KH 2019
<b>III</b>	<b>Công trình đấu giá đất</b>						
<b>III.1</b>	<b>Công trình đang triển khai</b>	<b>72,97</b>	<b>0,26</b>	<b>45,06</b>			
1	Khu Nhà máy giấy Lộc Tiên	0,26	0,26	0,26	ODT	Lộc Tiên	KH 2020
2	Dự án khu dân cư thuộc tổ 11, phường B' Lao	1,90		1,90	CLN; ODT	B' Lao	KH 2020
3	Dự án Quy hoạch chi tiết xây dựng một phần công viên Hồ Nam phương II thuộc phường I, phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc	35,54		7,63	CLN; ODT	Lộc Phát	KH 2020
4	Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn	1,18		1,18	TMD	Phường 1	BS KH 2020
5	Dự án trường mầm non Hà Giang	0,26		0,26	DGD	Lộc Sơn	BS KH 2020
6	Dự án khu dân cư đường Phạm Ngọc Thạch - đường Đào Duy Từ	13,93		13,93	ODT	Lộc Phát	BS KH 2020
7	Dự án trường mầm non Hoa Mai	0,16		0,16	DGD	Lộc Sơn	BS KH 2020
8	Khu dân cư đường nối Trần Quốc Toản - Đường 1/5	16,80		16,80	ODT	B' Lao	BS KH 2020
9	Khu thiết chế văn hóa thể thao và giáo dục khu phố 3, phường B' Lao	1,49		1,49	CLN	B' Lao	KH 2021
10	Khu dân cư khu phố 7 phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc (11 lô còn lại)	0,22		0,22	ODT	Lộc Phát	KH 2021
11	Khu dân cư khu phố 3 phường Lộc Tiên, thành phố Bảo Lộc (45 lô)	1,24		1,24	ODT	Lộc Tiên	KH 2021
<b>III.2</b>	<b>Công trình đăng ký quá 3 năm chưa thực hiện</b>	<b>1,78</b>		<b>1,84</b>			

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2021		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Khu dân cư đường Yết Kiêu	0,81		0,81	TSC	Lộc Sơn	KH 2019
2	Khu đất cạnh siêu thị Coopmart	0,14		0,14	ODT	Phường 2	KH 2021
3	Trụ sở Viện Kiểm Sát cũ	0,65		0,65	TSC	Phường 2	KH 2019
4	Trụ sở Kho Bạc cũ	0,09		0,15	DGD	Phường 1	KH 2019
5	Trụ sở chi cục thuế Bảo Lộc	0,09		0,09	TSC	Phường 1	KH 2019

## 2.1.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất

**2.1.2.1. Đất nông nghiệp:** Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt, năm 2021 đất nông nghiệp có diện tích là 19.600,62ha, kết quả thực hiện là 19.929,10ha, cao hơn 328,48ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án phi nông nghiệp chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp đang triển khai hoặc chưa triển khai thực hiện như: Đất Thao trường huấn luyện CQQS TP. Bảo Lộc, Dự án thủy điện Đại Bình (Công ty Cổ phần điện Bình Thủy Lâm Đồng), đường tránh phía Tây Tp. Bảo Lộc, Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư dọc đường Tô Hiến Thành (Phân khu 2 phía nam đường điện 230kV),... Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 128,15ha, thực hiện năm 2021 là 128,12ha, thấp hơn 0,03ha và đạt 98,98% so với kế hoạch được phê duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 17.578,87ha, thực hiện là 17.887,65ha, cao hơn 308,78ha so với kế hoạch được duyệt. Việc chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang thực hiện các công trình phi nông nghiệp do các công trình chưa được triển khai, do đó diện tích đất trồng cây lâu năm cao hơn so với quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 835,94ha, thực hiện là 835,94ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt là 811,51ha, thực hiện là 831,27ha, cao hơn 19,76ha và đạt 102,43% so với kế hoạch được duyệt, do thống kê diện tích đất rừng sản xuất theo quy hoạch 3 loại rừng được duyệt của Thành phố.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 246,14ha, thực hiện là 246,11ha, đạt 99,99% so với kế hoạch được duyệt.

**Bảng 2: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
thành phố Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch Năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh: tăng, giảm (-)	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>23.395,50</b>	<b>23.395,50</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.600,62</b>	<b>19.929,10</b>	<b>328,48</b>	<b>101,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	128,15	128,12	-0,03	99,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.578,87	17.887,65	308,78	101,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	835,94	835,94		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	811,51	831,27	19,76	102,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	246,14	246,11	-0,03	99,99
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.794,89</b>	<b>3.466,41</b>	<b>-328,48</b>	<b>91,34</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,63	38,63	-12,00	76,30
2.2	Đất an ninh	CAN	6,67	6,55	-0,12	98,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	205,76	188,76	-17,00	91,74
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78,58	78,31	-0,27	99,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,89	55,66	-10,22	84,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	135,36	44,46	-90,90	32,85
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	154,51	148,21	-6,30	95,92
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.443,54	1.333,57	-109,98	92,38
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	934,12	880,71	-53,41	94,28
-	Đất thủy lợi	DTL	34,68	34,68		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,78	12,78		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,28	13,28		100,00
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	142,87	142,69	-0,18	99,87
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,57	5,57		100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	115,02	72,52	-42,50	63,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,59	1,59		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	38,97	31,21	-7,76	80,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	69,53	69,53		100,00

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch Năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh: tăng, giảm (-)	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	67,95	61,82	-6,13	90,98
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,36	0,36		100,00
-	Đất chợ	DCH	6,82	6,82		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18,94	18,94		100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,41	5,79	-0,61	90,42
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	48,91	48,91		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	452,86	419,03	-33,83	92,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	540,26	493,02	-47,24	91,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,41	15,41		100,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,01	2,01		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	15,48	15,48		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	350,74	350,74	0,00	100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	200,55	200,55		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				

Nguồn: - Kế hoạch năm 2021 trích theo QĐ số 411/QĐ-UBND ngày 24/2/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng  
- Kết quả thực hiện ước trên cơ sở số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2020.

**2.1.2.2. Đất phi nông nghiệp:** Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2021, đất phi nông nghiệp có diện tích là 3.794,89 ha, kết quả thực hiện là 3.466,41 ha, thấp hơn 328,48ha và đạt 91,34 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2021 theo kế hoạch được duyệt. Cụ thể cho từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt là 50,63ha, thực hiện là 38,63 ha, thấp hơn 12,0ha và đạt 76,30% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do công trình Thao trường huấn luyện CQQS Tp. Bảo Lộc chưa triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt là 6,67ha, thực hiện là 6,55ha, thấp hơn 0,12ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do đang triển khai trụ sở công an xã Lộc Thanh và xã Đại Lào nên chưa được thống kê vào đất an ninh.

- Đất khu công nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 205,76ha, thực hiện năm 2021 là 188,76 ha, thấp hơn 17ha và đạt 91,74% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do công trình Khu công nghiệp Lộc Sơn chưa được thống kê vào đất khu công nghiệp.

- Đất thương mại dịch vụ: Kế hoạch được duyệt 78,58ha, thực hiện là 78,31ha, thấp hơn 0,27ha và đạt 99,65% so với kế hoạch được duyệt, do các công trình đất thương mại dịch vụ đang triển khai thực hiện nên chưa được thống kê vào đất thương mại dịch vụ.

vụ (Cửa hàng xăng dầu 34 của Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng ở Lộc Châu, Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn ở phường 1,...).

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 65,89ha, thực hiện là 55,66ha, thấp hơn 10,22ha, đạt 84,48% so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch có 03/7 dự án được đưa vào thực hiện (Dự án Cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm định xe cơ giới tại Bảo Lộc của công ty TNHH Kiểm định xe cơ giới Bảo Lộc, Xây dựng nhà xe, nhà kho, sân bãi (Công ty công trình Đô Thị) ở Phường 1, Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản đá xây dựng tại mỏ đá Tây Đại Lào), 04/7 dự án hiện chưa được đưa vào triển khai thực hiện.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch được duyệt là 135,36ha, thực hiện là 44,46 ha, thấp hơn 90,9ha, đạt 32,85% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do các công trình đang được triển khai thực hiện nên chưa thống kê vào đất cho hoạt động khoáng sản (có 03 dự án đang triển khai: Khu nhà máy chế biến (công ty TNHH Anh Kiên), Khai thác khoáng sản (công ty TNHH TM và Trồng trọt Tuấn Thiện), Khai thác khoáng sản (công ty TNHH Anh Kiên); 01 công trình chưa triển khai thực hiện (Dự án khai thác chế biến cao lanh Lâm Đồng - công ty CP L.Q.Joton Lâm Đồng).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch được duyệt 154,51ha, thực hiện 148,21ha, thấp hơn 6,30ha và đạt 95,92% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do Dự án sản xuất đá vật liệu xây dựng của công ty Cp khoáng sản BPH ở Đạm B'ri đang triển khai thực hiện nên chưa thống kê vào hiện trạng.

- Đất phát triển hạ tầng: Kế hoạch được duyệt là 1.443,54ha, thực hiện là 1.333,57ha, thấp hơn 109,98ha và đạt 92,38% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do các công trình đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch đang được triển khai và chưa triển khai nên chưa được thống kê vào đất phát triển hạ tầng. Trong năm kế hoạch, đã thực hiện được 12/34 công trình (là các công trình thuộc đất giao thông), 13/34 công trình đang triển khai thực hiện, 9/34 công trình chưa triển khai thực hiện.

- Đất có danh lam thắng cảnh: Kế hoạch được duyệt là 18,94ha, thực hiện là 18,94 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt là 38,97ha, thực hiện là 31,21ha, thấp hơn 7,76ha và đạt 80,08% so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch, đang triển khai Dự án trồng rừng và lưu trữ rác tạm thời Tp. Bảo Lộc và chưa triển khai thực hiện dự án cụm xử lý nước mặt hồ Nam Phương (công ty CP cấp thoát nước và xây dựng Bảo Lộc).

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 452,86 ha, thực hiện là 419,03 ha, thấp hơn 33,83 ha và đạt 92,53 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 540,26 ha, thực hiện là 493,02 ha, thấp hơn 47,24 ha và đạt 91,26 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 15,41 ha, thực hiện là 15,41 ha, ổn định so với kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 2,01 ha, thực hiện là 2,01 ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch được duyệt là 6,41 ha, thực hiện năm 2021 là 5,79 ha, cao hơn 0,61ha và đạt 90,42% so với kế hoạch được duyệt nguyên nhân do giao đất cho các hội trường thôn theo kế hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Kế hoạch năm 2021 là 48,91 ha, thực hiện năm 2021 là 48,91ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Trong năm kế hoạch, không có kế hoạch triển khai các công trình thuộc chỉ tiêu đất này. Diện tích năm 2021 là 15,48ha.

- Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối: Trong năm kế hoạch, không có kế hoạch triển khai các công trình thuộc chỉ tiêu đất này. Diện tích năm 2021 là 350,74ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Trong năm kế hoạch, không có kế hoạch triển khai các công trình thuộc chỉ tiêu đất này. Diện tích năm 2021 là 200,55ha.

## **2.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Nhìn chung, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn thành phố, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất...Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn nhiều tồn tại như sau:

- Do chậm triển khai các công trình, dự án phi nông nghiệp nên diện tích đất nông nghiệp, nhất là chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp còn chậm, chưa theo kịp kế hoạch phê duyệt.

## **2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

- Nhiều chủ sử dụng đất đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch nhưng không cân nhắc khả năng triển khai thực hiện dự án, trong khi thiếu các chế tài xử lý các trường hợp này. Dẫn tới, rất nhiều công trình, dự án phải chuyển tiếp sang năm sau.

- Tình hình dịch bệnh Covid 19 ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt.

- Các công trình, dự án triển khai thực hiện phải mất nhiều thời gian, thường có độ trễ nhất định so với kế hoạch hàng năm nên KHSDĐ phải chuyển tiếp sang năm sau.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

#### 3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.

Để xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thực hiện trong năm 2022, căn cứ theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2021 Tp. Bảo Lộc đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại quyết định 411/QĐ-UBND ngày 24/2/2021; kết quả làm việc và đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các ngành, các phường xã có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn Thành phố; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2022, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2022 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc như sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích 19.417,91ha, chiếm 83% tổng diện tích tự nhiên, giảm 511,19ha so với năm 2021 do chuyển thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp. Chu chuyển các loại đất sẽ được trình bày cụ thể trong từng chỉ tiêu sử dụng đất trong phần sau.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích 3.977,60ha, chiếm 17% tổng diện tích tự nhiên, tăng thêm 511,19ha so với năm 2021, do chuyển từ đất nông nghiệp.

#### 3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc như sau:

**Bảng 3: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022  
Thành phố Bảo Lộc – tỉnh Lâm Đồng**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		So sánh tăng, giảm	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>23.395,50</b>	<b>100,00</b>	<b>23.395,50</b>	<b>100,00</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.929,10</b>	<b>85,18</b>	<b>19.417,91</b>	<b>83,00</b>	<b>-511,19</b>	<b>-2,18</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	128,12	0,55	128,12	0,55		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.887,65	76,46	17.384,22	74,31	-503,43	-2,15
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	835,94	3,57	835,94	3,57		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	831,27	3,55	823,51	3,52	-7,76	-0,03
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	246,11	1,05	246,11	1,05		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.466,41</b>	<b>14,82</b>	<b>3.977,60</b>	<b>17,00</b>	<b>511,19</b>	<b>2,18</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,63	0,17	38,63	0,17		
2.2	Đất an ninh	CAN	6,55	0,03	7,06	0,03	0,51	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	188,76	0,81	188,76	0,81		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78,31	0,33	78,42	0,34	0,11	0,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,66	0,24	64,07	0,27	8,40	0,04
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,46	0,19	128,36	0,55	83,90	0,36

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		So sánh tăng, giảm	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	148,21	0,63	154,51	0,66	6,30	0,03
2.8	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	<b>DHT</b>	<b>1.333,57</b>	<b>5,70</b>	<b>1.668,26</b>	<b>7,13</b>	<b>334,69</b>	<b>1,43</b>
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	880,71	3,76	1.178,77	5,04	298,06	1,27
-	Đất thủy lợi	DTL	34,68	0,15	34,68	0,15		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,78	0,05	12,78	0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,28	0,06	13,28	0,06		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	142,69	0,61	143,11	0,61	0,42	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,57	0,02	5,57	0,02		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	72,52	0,31	102,77	0,44	30,25	0,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,59	0,01	1,59	0,01		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,21	0,13	38,97	0,17	7,76	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	69,53	0,30	69,53	0,30		
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	61,82	0,26	60,03	0,26	-1,79	-0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,36	0,00	0,36	0,00		
-	Đất chợ	DCH	6,82	0,03	6,82	0,03		
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18,94	0,08	18,94	0,08		
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,79	0,02	5,88	0,03	0,09	0,00
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	48,91	0,21	48,91	0,21		
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	419,03	1,79	461,10	1,97	42,07	0,18
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	493,02	2,11	528,14	2,26	35,12	0,15
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,41	0,07	15,41	0,07		
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,01	0,01	2,01	0,01		
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	15,48	0,07	15,48	0,07		
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	350,74	1,50	350,74	1,50		
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	200,55	0,86	200,55	0,86		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>						

**3.2.1. Đất nông nghiệp:** Năm 2022, đất nông nghiệp toàn Thành phố có diện tích là 19.417,91ha, giảm 511,19ha so với năm 2021. Do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau Bảng 4:

(1). Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2022, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 128,12ha, ổn định diện tích so với năm 2021.

(2). Đất trồng cây lâu năm: Năm 2022, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 17.384,22ha, giảm 503,43ha so với hiện trạng năm 2021. Do chuyển sang xây dựng các công trình phi nông nghiệp.



**Bảng 4: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2022  
Thành phố Bảo Lộc – tỉnh Lâm Đồng**

STT	Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp (ha)	Tỷ lệ (%)	Phân theo từng loại đất (ha)				
				Hàng năm khác	Cây lâu năm	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Nuôi trồng TS
	<b>Tổng cộng</b>	<b>19.417,91</b>	<b>100,00</b>	<b>128,12</b>	<b>17.384,22</b>	<b>835,94</b>	<b>823,51</b>	<b>246,11</b>
1	Lộc Phát	2.004,09	10,32	7,61	1.949,34			47,14
2	Lộc Tiên	1.034,24	5,33	8,54	1.008,32			17,38
3	Phường 2	403,71	2,08	7,50	383,62			12,59
4	Phường 1	155,59	0,80	12,67	137,40			5,52
5	B'Lao	360,09	1,85	1,97	356,33			1,79
6	Lộc Sơn	778,31	4,01	0,19	763,05			15,07
7	Đam B'ri	2.760,23	14,21	33,99	2.561,46		113,59	51,19
8	Lộc Thanh	1.934,13	9,96		1.917,34			16,79
9	Lộc Nga	1.351,45	6,96		1.347,25			4,20
10	Lộc Châu	2.998,14	15,44	11,65	2.807,58	66,82	75,93	36,16
11	Đại Lào	5.637,93	29,03	44,00	4.152,53	769,11	634,00	38,29

(3). Đất rừng phòng hộ: Năm 2022, đất rừng phòng hộ có diện tích là 835,94ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2021.

(4). Đất rừng sản xuất: Năm 2022, đất rừng sản xuất có diện tích là 823,51ha, giảm 7,76ha so với hiện trạng năm 2021. Do chuyển sang xây dựng Bãi rác lưu giữ rác dự phòng (Công ty cổ phần Công trình đô thị Bảo Lộc) 7,76ha.

(5). Đất nuôi trồng thủy sản: Ổn định diện tích như năm 2021 là 246,11ha.

**3.2.1. Đất phi nông nghiệp:** Năm 2022, đất phi nông nghiệp toàn Thành phố có diện tích là 3.977,60ha, tăng 511,19ha so với năm 2021. Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

**Bảng 5: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022  
Tp. Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Số TT	Tổng đất PNN	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			P.Lộc Phát	P.Lộc Tiên	Phường 2	Phường 1	P. B'Lao	P.Lộc Sơn	Đam B'ri	Lộc Thanh	Lộc Nga	Lộc Châu	Đại Lào
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.977,60</b>	<b>560,15</b>	<b>274,76</b>	<b>265,45</b>	<b>277,20</b>	<b>169,66</b>	<b>441,68</b>	<b>549,90</b>	<b>215,17</b>	<b>270,81</b>	<b>533,40</b>	<b>419,42</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	38,63	35,58		0,63								2,42
2.2	Đất an ninh	7,06	0,05	0,06	5,81	0,58	0,02	0,03	0,08	0,04	0,27	0,04	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	188,76						188,76					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	78,42	10,07	5,43	19,02	10,09	2,72	23,51	6,69	0,03	0,67	0,19	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	64,07	1,00	3,09	1,02	4,32	0,50	4,10	2,52		11,98	25,07	10,48

STT	Số TT	Tổng đất PNN	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			P.Lộc Phát	P.Lộc Tiến	Phường 2	Phường 1	P. B'Lao	P.Lộc Sơn	Đam B'ri	Lộc Thanh	Lộc Nga	Lộc Châu	Đại Lào
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	128,36	36,19	8,27								83,90	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	154,51							16,50			76,84	61,17
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.668,26	243,22	161,77	125,33	94,92	80,23	116,67	285,29	112,62	169,64	125,63	152,95
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	18,94							18,94				
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,88	0,42	0,21	0,32	0,42	0,32	1,13	1,54	0,46	0,29	0,03	0,76
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	48,91	24,30	0,70		21,47		2,44					
2.12	Đất ở tại nông thôn	461,10							104,84	70,82	60,42	147,15	77,86
2.13	Đất ở tại đô thị	528,14	107,97	87,50	106,03	73,47	67,10	86,06					
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,41	0,20	0,45	1,91	6,91	1,90	0,73	0,56	1,84	0,25	0,23	0,43
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,01			2,01								
2.16	Đất tín ngưỡng	15,48		0,56	0,52		0,25		12,05			2,10	
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	350,74	12,11	6,74	2,86	1,32	8,21	13,65	77,86	15,59	27,28	72,22	112,91
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	200,55	89,03			61,32	8,41	4,62	23,03	13,77			0,37

(1). Đất quốc phòng: Năm 2022, diện tích đất quốc phòng là 38,63ha, ổn định so với hiện trạng năm 2021.

(2). Đất an ninh: Năm 2022, diện tích đất an ninh là 7,06ha, tăng 0,51ha so với năm 2021, do bố trí đất trụ sở công an 05 xã: Lộc Thanh, Lộc Châu, Lộc Nga, Đam B'ri và xã Đại Lào.

(3). Đất khu công nghiệp: Năm 2022, ổn định diện tích khu công nghiệp Lộc Sơn là 188,76ha.

(4). Đất thương mại dịch vụ: Năm 2022 có diện tích 78,42ha tăng 0,11ha so với hiện trạng 2021 xây dựng trạm xăng dầu số 34 của công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng ở xã Lộc Châu.

(5). Chỉ tiêu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2022 là 64,07ha, tăng 8,40ha so với hiện trạng năm 2021. Nguyên nhân: Công tăng: Do bố trí đất cho 06 công trình sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (bảng 6), diện tích 9,38ha; Cộng giảm: 0,98ha do chuyển mục đích sang thực hiện các công trình hạ tầng.

**Bảng 6: Danh mục công trình SXKD phi nông nghiệp năm 2022  
Tp. Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng**

Đvt: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm năm 2022		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
<b>A</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>9,38</b>		<b>9,38</b>			
1	Trung tâm kiểm định xe cơ giới Bảo Lộc	0,53		0,53	CLN	Lộc Nga	KH 2021
2	Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản đá xây dựng tại mỏ đá Tây Đại Lào	2,63		2,63	CLN	Đại Lào	KH 2021
3	Khu thể thao, bãi đỗ xe (công ty xăng dầu Lâm Đồng)	0,22		0,22	CLN	Phường 2	KH 2022
4	Chuyên mục đích của hộ gia đình cá nhân các xã, phường	6,00		6,00	CLN	Các phường, xã	KH 2022

(6). Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2022 là 128,36ha, tăng 83,90ha so với hiện trạng 2021 do triển khai dự án Khai thác khoáng sản (nhà máy và khu vực khai thác - công ty TNHH Anh Kiên) tại xã Lộc Châu 18,2ha và Khai thác khoáng sản (công ty TNHH TM và Trồng trọt Tuấn Thiện) 65,7ha ở xã Lộc Châu.

(7). Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sừ: Năm 2022, diện tích 154,51ha, tăng 6,30ha so với hiện trạng năm 2021, do triển khai thực hiện dự án sản xuất đá vật liệu xây dựng của Công ty CP khoáng sản BPH ở xã Đam B'ri.

(8). Đất phát triển hạ tầng: Năm 2022 diện tích đất phát triển hạ tầng trên địa bàn thành phố là 1.668,26ha, tăng 334,69ha so với hiện trạng năm 2021. Do bố trí đất xây dựng 34 công trình hạ tầng. Trong đó bao gồm, 03 đất cơ sở giáo dục đào tạo với diện tích tăng thêm 0,42ha, 25 công trình đất giao thông với diện tích tăng thêm 298,06ha; 03 công trình đất năng lượng 1,82ha; 01 công trình đất bãi thải, xử lý chất thải 7,76ha, 02 công trình nghĩa địa 1,24ha. Các chỉ tiêu đất hạ tầng còn lại ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2021. Cụ thể các công trình phát triển hạ tầng đăng ký thực hiện năm 2022 được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 7: Danh mục các công trình phát triển hạ tầng năm 2022  
Thành phố Bảo Lộc – tỉnh Lâm Đồng**

Số TT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2022		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
<b>I</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>						
1	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng (mở rộng)	0,55	0,37	0,18	CLN	Lộc Phát	KH 2021
2	Trường mầm non Đam B'ri	0,08		0,08	CLN	Đam B'ri	KH 2022

Số TT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2022		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
3	Trường Mẫu giáo Lộc Nga (thôn Kim Thanh và Tân Hóa)	0,16		0,16	CLN	Lộc Nga	KH 2022
<b>II</b>	<b>Đất giao thông</b>						
1	Đường cao tốc Dầu Giây - Liên Khương (đoạn Tân Phú (Đông Nai - Bảo Lộc (Lâm Đồng))	233,26		233,26	RSX, CLN, ONT, ODT, DHT, TON, NTD, SKX	Đam B'ri, Lộc Phát, Lộc Thanh	KH 2022
2	Dự án xây dựng đường nối Nguyễn Tri Phương với đường Nguyễn An Ninh và đường nối Nguyễn Tri Phương với Phùng Hưng	3,24		3,24	CLN	Lộc Tiến. P2, ĐamB'ri	KH 2020
3	Cầu Si, xã Lộc Thanh	0,80		0,80	CLN	Lộc Thanh	KH 2020
4	Cầu Ông Thọ, xã Lộc Thanh	0,80		0,80	CLN	Lộc Thanh	KH 2020
5	Đường vào nghĩa trang Nausry	0,20		0,20	CLN	Lộc Nga	KH 2020
6	Đường Nguyễn An Ninh	0,10		0,10	ONT+CLN	Đam B'ri	KH 2020
7	Dự án xây dựng đường Phan Chu Trinh nối dài ( nâng cấp, mở rộng)	0,20		0,20	ODT+CLN	Lộc Tiến	KH 2020
8	Xây dựng đường Hoàng Văn Thụ nối dài	2,00	1,10	0,90	ODT+CLN	Lộc Sơn	KH 2021
9	Xây dựng các tuyến đường đô thị đường nối từ khu phố 3, phường B' Lao đến đường vành đai phía Nam và đến đường Lam Sơn, thành phố Bảo Lộc	8,00		8,00	CLN, ODT	B'lao	KH 2021
10	Xây dựng đường vào khu lưu trữ rác dự phòng tại tiểu khu 474 thôn 2, xã Đại Lào	4,00		4,00	RSX, CLN	Đại Lào	KH 2021
11	Đường Phạm Hồng Thái	7,00	3,85	3,15	CLN, ODT	Đại Lào	KH 2021
12	Đường Nguyễn Thái Bình	21,30	3,00	18,30	CLN	Lộc Phát	KH 2021
13	Đường nối đường Lê Thị Riêng đến đường quanh hồ Mai Thành	1,60		1,60	CLN	Lộc Châu	KH 2021
14	Xây dựng đường Cao Thắng xã Lộc Nga (đoạn còn lại)	0,25		0,25	CLN	Lộc Nga	KH 2022
15	Nâng cấp, mở rộng đường Tô Vĩnh Diện và đường Nguyễn Biểu xã Lộc Nga	0,32		0,32	CLN	Lộc Nga	KH 2022
16	Nâng cấp, cải tạo đường xóm 2, thôn 3, xã Đại Lào	0,70	0,30	0,40	CLN	Đại Lào	KH 2022
17	Xây dựng các tuyến đường: Lê Thị Riêng nối đường Phan Chu Trinh, Tp Bảo Lộc, đường Nguyễn Khắc Nhu xã Lộc Nga đi xã Tân Lạc, huyện Bảo Lâm	7,00		7,00		Lộc Châu; Lộc Nga	KH 2022
18	Xây dựng đường Trần Khánh Dư	8,80		8,80	CLN	Lộc Phát	KH 2022
19	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng đến Trung Tâm hành chính Bảo Lộc	3,20	3,20	3,20	CLN	Phường 2	KH 2022
20	Nâng cấp đường Hải Thượng Lãn Ông	1,50	1,50	1,50	CLN	Phường 1	KH 2022

Số TT	Hạng mục	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2022		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
21	Đường liên thôn 11,13,14, xã Đam B'ri	5,58		5,58	CLN	Đam B'ri	KH 2022
22	Đường Ý Lan	2,00		2,00	CLN	Đại Lào	KH 2022
23	Mở rộng đường vào trường THCS Phan Chu Trinh - Trung cấp nghề- Tân Tiên	1,00		1,00	CLN	Lộc Tiên	KH 2022
24	Đường Phan Huy Chú	0,10		0,10	CLN	B'lao	KH 2022
25	Đường vào trường tiểu học Lộc Sơn 1	0,25		0,25	CLN	Lộc Sơn	KH 2022
<b>III</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>						
1	Mạch 2 đường dây 220KV Bảo Lộc- Sông Mây	1,60		1,60	CLN	Lộc Sơn, B'Lao, Lộc Tiên, Lộc Châu, Đại Lào	KH 2022
2	Cải tạo, nâng cấp tiết điện đường dây trạm 220kV Bảo Lộc - Di Linh	0,14		0,14	CLN	Lộc Sơn, Lộc Nga	KH 2022
3	Thủy điện Đại Bình (Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng)	28,5		28,5	CLN+SON	Lộc Nga	KH 2022
<b>IV</b>	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>						
1	Dự án trồng rừng và lưu trữ rác tạm thời Tp. Bảo Lộc	7,76		7,76	RSX	Đại Lào	KH 2020
<b>V</b>	<b>Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ</b>						
1	Nghĩa trang Gioan Lộc Phát	0,20		0,20	CLN	Lộc Phát	KH 2020
2	Nghĩa trang xã Lộc Nga	1,04		1,04	CLN	Lộc Nga	KH 2021

**Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2022  
Thành phố Bảo Lộc – tỉnh Lâm Đồng**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		So sánh Diện tích tăng, giảm (ha)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
<b>I</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng</b>	<b>1.333,57</b>	<b>5,70</b>	<b>1.668,26</b>	<b>7,13</b>	<b>334,69</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1	Đất giao thông	880,71	3,76	1.178,77	5,04	298,06
2	Đất thủy lợi	34,68	0,15	34,68	0,15	
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	12,78	0,05	12,78	0,05	
4	Đất xây dựng cơ sở y tế	13,28	0,06	13,28	0,06	
5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	142,69	0,61	143,11	0,61	0,42
6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	5,57	0,02	5,57	0,02	
7	Đất công trình năng lượng	72,52	0,31	102,77	0,44	30,25
8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,59	0,01	1,59	0,01	
9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	31,21	0,13	38,97	0,17	7,76
10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	69,53	0,30	69,53	0,30	
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	61,82	0,26	60,03	0,26	-1,79
12	Đất cơ sở tôn giáo	0,36	0,00	0,36	0,00	
13	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	6,82	0,03	6,82	0,03	
14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	1.333,57	5,70	1.668,26	7,13	334,69
15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội					
16	Đất chợ	880,71	3,76	1.178,77	5,04	298,06

(9). Đất danh lam thắng cảnh: Cơ bản ổn định như năm 2021 là 18,94ha.

(10). Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2022 diện tích đất ở tại nông thôn là 5,88ha, tăng 0,09ha so với năm 2021. Do xây dựng 04 hội trường thôn: Hội trường thôn 1 xã Đại Lào 0,02ha; hội trường thôn Nga Sơn 0,04ha và thôn Tân Hóa 2 0,01ha xã Lộc Nga; hội trường tổ dân phố 2, Phường 1 là 0,03ha.

(11). Đất khu vui chơi, giải trí: Năm 2022, diện tích 48,91ha ổn định so hiện trạng năm 2021.

(12). Đất ở tại nông thôn: Năm 2022 diện tích đất ở tại đô thị là 461,10ha, tăng 42,07ha so với năm 2021. Nguyên nhân: Cộng tăng 48,13ha chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn ở 5 xã và dự án Khu dân cư nông thôn mới thành phố xanh ở xã Lộc Châu; Cộng giảm: Chuyển 6,06ha đất ở tại nông thôn sang thực hiện dự án đường cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc.

(13). Đất ở tại đô thị: Năm 2022 diện tích đất ở tại đô thị là 528,14ha, tăng 35,12ha so với năm 2021, do đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn 6 phường. Danh mục các công trình được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 9: Danh mục các công trình đất ở năm 2022  
thành phố Bảo Lộc – tỉnh Lâm Đồng**

Số TT	Hạng mục	Tăng thêm năm 2022		Địa điểm	Năm đăng ký
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
<b>I</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>				
1	Khu Tái định cư Trung tâm thương mại B' Lao Xanh	4,07	ODT+CLN	Lộc Sơn	KH 2020
2	Dự án khu dân cư tái định cư tổ 11, phường B'Lao	4,09	CLN, ODT	B'Lao	KH 2021
3	Đất chuyển mục đích của hộ gia đình Phường Lộc Phát	8,00	CLN	Lộc Phát	KH 2022
4	Đất chuyển mục đích của hộ gia đình Phường Lộc Tiến	6,00	CLN	Lộc Tiến	KH 2022
5	Đất chuyển mục đích của hộ gia đình Phường 2	6,00	CLN	Phường 2	KH 2022
6	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân Phường 1	2,00	CLN	Phường 1	KH 2022
7	Chuyển mục đích của hộ gia đình phường B'Lao	4,00	CLN	B'Lao	KH 2022
8	Đất chuyển mục đích của hộ gia đình Phường Lộc Sơn	5,00	CLN	Lộc Sơn	KH 2022
9	Hộ gia đình cá nhân đề nghị chuyển mục đích từ đất chuyên dùng (SKC, TMD) sang đất ở ODT	5,35	SKC, TMD	TP. Bảo Lộc	KH 2022
<b>II</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>				
1	Đất chuyển mục đích của hộ gia đình xã Đam B'ri	15,00	CLN	Đam B'ri	KH 2022
2	Đất chuyển mục đích của hộ gia đình xã Lộc Thanh	5,00	CLN	Lộc Thanh	KH 2022
3	Đất chuyển mục đích của hộ gia đình xã Lộc Nga	6,00	CLN	Lộc Nga	KH 2022
4	Đất chuyển mục đích của hộ gia đình xã Lộc Châu	7,00	CLN	Lộc Châu	KH 2022
5	Đất chuyển mục đích của hộ gia đình xã Đại Lào	6,00	CLN	Đại Lào	KH 2022
6	Khu dân cư nông thôn mới thành phố xanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Đà Lạt (đất công cộng 1,18ha; đất ở 4,86ha, đất hạ tầng kỹ thuật 0,05ha, đất công viên 0,79ha và đất giao thông 2,25ha)	9,13	CLN	Lộc Châu	KH 2022

(14). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: ổn định diện tích 15,41ha so với năm 2021.

(15). Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp: ổn định diện tích 2,01ha so với hiện trạng năm 2021.

(16). Đất cơ sở tín ngưỡng: Cơ bản ổn định như hiện trạng năm 2021 là 15,48ha.

(17). Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: Cơ bản ổn định như năm 2021 là 350,74ha.

(18). Đất mặt nước chuyên dùng: Cơ bản ổn định như năm 2021 là 200,55ha.

### 3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.

- Tổng diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2022 là 511,19ha. Trong đó bao gồm: Chuyển từ đất trồng cây lâu năm là 503,43ha; chuyển từ đất rừng sản xuất 7,76ha (chuyển sang đất bãi rác lưu giữ rác dự phòng ở xã Đại Lào là 7,76ha). Chuyển mục đích trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 26,36ha.

Cụ thể trên địa bàn từng phường, xã được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 10: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022  
Thành phố Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Lộc Phát	Lộc Tiến	Phường 2	Phường 1	Phường B'Lao	Lộc Sơn	Đam B'ri	Lộc Thanh	Lộc Nga	Lộc Châu	Đại Lào
<b>1</b>	<b>Đất NN chuyển sang PNN</b>	<b>511,19</b>	<b>115,68</b>	<b>10,60</b>	<b>11,78</b>	<b>4,34</b>	<b>16,90</b>	<b>11,96</b>	<b>134,48</b>	<b>35,45</b>	<b>40,14</b>	<b>104,20</b>	<b>25,66</b>
-	Đất trồng cây lâu năm	503,43	115,68	10,60	11,78	4,34	16,90	11,96	134,48	35,45	40,14	104,20	17,90
-	Đất rừng sản xuất	7,76											7,76
<b>1</b>	<b>Đất cơ cấu nội bộ đất PNN</b>	<b>26,36</b>	<b>9,22</b>		<b>0,22</b>	<b>1,19</b>	<b>0,61</b>	<b>1,00</b>	<b>10,50</b>	<b>0,77</b>	<b>0,75</b>	<b>1,40</b>	<b>0,70</b>

### 3.4. Diện tích đất cần thu hồi

- Tổng diện tích cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2022 là 345,62ha. Trong đó bao gồm: Đất nông nghiệp 319,27ha, đất phi nông nghiệp 26,36ha.

Cụ thể trên địa bàn từng phường, xã được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 11: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022  
Thành phố Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Lộc Phát	Lộc Tiến	Phường 2	Phường 1	Phường B'Lao	Lộc Sơn	Đam B'ri	Lộc Thanh	Lộc Nga	Lộc Châu	Đại Lào
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>319,27</b>	<b>106,18</b>	<b>2,60</b>	<b>4,06</b>	<b>0,34</b>	<b>11,90</b>	<b>4,61</b>	<b>112,18</b>	<b>30,45</b>	<b>33,61</b>	<b>4,06</b>	<b>9,27</b>
-	Đất trồng cây lâu năm	305,29	105,70	2,60	4,06	0,34	11,90	4,61	108,11	28,80	33,61	4,06	1,51
-	Đất rừng sản xuất	7,76											7,76

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Lộc Phát	Lộc Tiến	Phường 2	Phường 1	Phường B'Lao	Lộc Sơn	Đam B'ri	Lộc Thanh	Lộc Nga	Lộc Châu	Đại Lào
-	Đất nuôi trồng thủy sản	6,21	0,49							4,07	1,65		
<b>II</b>	<b>Đất phi NN</b>	<b>26,36</b>	<b>9,22</b>		<b>0,22</b>	<b>1,19</b>	<b>0,61</b>	<b>1,00</b>	<b>10,50</b>	<b>0,77</b>	<b>0,75</b>	<b>1,40</b>	<b>0,70</b>

### 3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn Tp Bảo Lộc năm 2022 không còn đất chưa sử dụng.

### 3.6. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất KH SDD năm 2022 với điều chỉnh QH SDD năm 2020 được phê duyệt.

- Kế hoạch năm 2022, tổng diện tích tự nhiên tăng 80,27ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, do số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 có thay đổi so với kiểm kê năm 2014 của huyện. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện như bảng sau:

**Bảng 12: So sánh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 với ĐC QH SDD năm 2020 thành phố Bảo Lộc – tỉnh Lâm Đồng.**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh năm 2020		Kế hoạch năm 2022		So sánh tăng, giảm	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>23.315,23</b>	<b>100,00</b>	<b>23.395,50</b>	<b>100,00</b>	<b>80,27</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>18.264,42</b>	<b>78,34</b>	<b>19.417,91</b>	<b>83,00</b>	<b>1.153,49</b>	<b>4,66</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106,48	0,46	128,12	0,55	21,64	0,09
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.747,92	67,54	17.384,22	74,31	1.636,30	6,76
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.088,00	4,67	835,94	3,57	-252,06	-1,09
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.246,30	5,35	823,51	3,52	-422,79	-1,83
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,12	0,31	246,11	1,05	172,99	0,74
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,60	0,01			-2,60	-0,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.050,81</b>	<b>21,66</b>	<b>3.977,60</b>	<b>17,00</b>	<b>-1.073,21</b>	<b>-4,66</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	202,84	0,87	38,63	0,17	-164,21	-0,70
2.2	Đất an ninh	CAN	5,31	0,02	7,06	0,03	1,75	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	183,00	0,78	188,76	0,81	5,76	0,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,40	0,16			-37,40	-0,16
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	99,22	0,43	78,42	0,34	-20,80	-0,09
2.6	Đất CSSX phi nông nghiệp	SKC	45,68	0,20	64,07	0,27	18,39	0,08
2.7	Đất SD cho hoạt động K sản	SKS	365,28	1,57	128,36	0,55	-236,92	-1,02
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.096,72	8,99	1.668,26	7,13	-428,46	-1,86
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,56	0,02	18,94	0,08	14,39	0,06
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	430,07	1,84	461,10	1,97	31,03	0,13
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	513,54	2,20	528,14	2,26	14,59	0,05
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	90,58	0,39	15,41	0,07	-75,17	-0,32
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS	1,59	0,01	2,01	0,01	0,42	0,00



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh năm 2020		Kế hoạch năm 2022		So sánh tăng, giảm	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.16	Đất sản xuất VLXD, đồ gốm	SKX	191,07	0,82	154,51	0,66	-36,56	-0,16
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,93	0,03	5,88	0,03	-0,05	0,00
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV	164,40	0,71	48,91	0,21	-115,49	-0,50
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,92	0,01	15,48	0,07	12,56	0,05
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, suối	SON	377,34	1,62	350,74	1,50	-26,60	-0,12
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>							

**(a). Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp:** Năm 2022, đất nông nghiệp có diện tích là 19.417,91ha, cao hơn 1.153,49ha so với điều chỉnh QHSDD năm 2020 được phê duyệt. Nguyên nhân, do chưa triển khai các công trình phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

(1). Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2022, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 128,12ha, cao hơn 21,64ha so với điều chỉnh quy hoạch năm 2020.

(2). Đất trồng cây lâu năm: Năm 2022, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 17.384,22ha, cao hơn 1.636,30ha so với quy hoạch năm 2020. Do chưa chuyển đổi diện tích đất trồng cây lâu năm sang đất lâm phần theo quy hoạch 03 loại rừng được phê duyệt tại quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng. Ngoài ra, do chưa triển khai các công trình, dự án phi nông nghiệp có chuyển mục đích đất cây lâu năm do đó làm cho diện tích đất cây lâu năm cao hơn so với quy hoạch được duyệt.

(3). Đất rừng phòng hộ: Năm 2022, đất rừng phòng hộ có diện tích là 835,94ha, thấp hơn 252,06ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp trong lâm phần theo quy hoạch 03 loại rừng được phê duyệt.

(4). Đất rừng sản xuất: Năm 2022, đất rừng sản xuất có diện tích là 823,51ha, thấp hơn 422,79ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa chuyển sang đất rừng phòng hộ theo quy hoạch 03 loại rừng được phê duyệt.

(5). Đất nuôi trồng thủy sản: năm 2022 có diện tích 246,11ha, Cao hơn 172,99ha so với quy hoạch được duyệt. Do kiểm kê diện tích đất mặt nước phục vụ sản xuất nông nghiệp để nuôi trồng thủy sản (sử dụng nước tưới kết hợp nuôi trồng thủy sản) làm cho diện tích đất nuôi trồng thủy sản cao hơn so với quy hoạch được duyệt.

**(b). Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp:** Năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp là 3.977,60ha, thấp hơn 1.073,21ha so với điều chỉnh QHSDD năm 2020 được

phê duyệt. Nguyên nhân, do chưa triển khai các công trình phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

(1). Chỉ tiêu đất quốc phòng: Năm 2022, diện tích đất quốc phòng là 38,63ha, thấp hơn 164,21ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa triển khai trường bắn, thao trường huấn luyện ở xã Lộc Châu và khu căn cứ hậu cần kỹ thuật ở xã Đại Lào.

(2). Chỉ tiêu đất an ninh: Năm 2022, diện tích đất an ninh là 7,06ha, cao hơn 1,75ha so với quy hoạch được duyệt.

(3). Đất khu công nghiệp: Diện tích năm 2022 là 188,76ha, cao hơn 5,76ha so với quy hoạch được duyệt.

(4). Đất cụm công nghiệp: Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phê duyệt là 37,40ha, năm 2022 đang triển khai cụm công nghiệp Lộc Phát.

(5). Đất thương mại dịch vụ: Diện tích năm 2022 là 78,42ha, thấp hơn 20,80ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa triển khai khu thương mại dịch vụ B'lao Xanh ở phường Lộc Sơn, đất phát triển thương mại dịch vụ Ngã 5 xã Đam B'ri, Trạm dừng chân đèo Bảo Lộc, ....

(6). Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích năm 2022 là 64,07ha, cao hơn 18,39ha so với quy hoạch được duyệt.

(7). Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích năm 2022 là 128,36ha, thấp hơn 236,92ha so với quy hoạch được duyệt. Do diện tích đưa vào quy hoạch theo trữ lượng và diện tích được cấp phép, tuy nhiên khi thực hiện thì phụ thuộc vào năng lực khai thác của các doanh nghiệp khai thác khoáng sản.

(8). Đất phát triển hạ tầng: Năm 2022 là 1.668,26ha, thấp hơn 428,46ha so với quy hoạch được duyệt, do chưa triển khai các dự án, công trình hồ, đập thủy lợi (hồ B'laoSire xã Đại Lào, hồ Thôn 6,9,12, hồ Thôn 13 xã Đam B'ri, hồ S'rê Đông Lộc Phát, hồ Lộc Nga 4,...), các dự án Giáo dục - Đào tạo (trường đại học Nguyễn Tất Thành, trường THPT chuyên Bảo Lộc, trường THPT Trần Cao Vân, trường THPT Lý Thường Kiệt,...), dự án thủy điện Đam B'ri, đường vận chuyển Bauxite (đường vành đai phía Tây), nâng cấp, mở rộng các tuyến đường theo hình thức BT, trung tâm văn hóa thể thao Bảo Lộc,...

(9). Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích năm 2022 là 18,94ha cao hơn 14,39ha so với quy hoạch được duyệt. Do kiểm kê hiện trạng các công trình danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố.

(10). Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2022 là 461,10ha cao hơn 31,03ha so với quy hoạch được duyệt.

(11). Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị năm 2022 là 528,14ha, cao hơn 14,59ha so với quy hoạch được duyệt.

(12). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2022 là 15,41ha, thấp hơn 75,17ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa triển khai khu hành chính tỉnh và khu trung tâm xã mới tại các xã Đại Lào, Lộc Châu, Đam B'ri và Lộc Nga theo quy hoạch được duyệt.

(13). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích năm 2022 là 2,01ha, cao hơn 0,42ha so với quy hoạch được duyệt.

(14). Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ: Diện tích năm 2022 là 154,51ha thấp hơn 36,56ha so với quy hoạch được duyệt.

(15). Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2022 là 5,88ha, thấp hơn 0,05ha so với quy hoạch được duyệt.

(16). Đất khu vui chơi, giải trí: Diện tích năm 2022 là 48,91ha, thấp hơn 115,49ha so với quy hoạch được duyệt.

(17). Đất tín ngưỡng: Diện tích năm 2022 là 15,48ha, thấp hơn 12,56ha so với quy hoạch được duyệt. Do kiểm kê các cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn thành phố.

(18). Đất sông, ngòi, kênh rạch: Diện tích năm 2022 là 350,74ha, thấp hơn 26,60ha so với quy hoạch được duyệt.

(19). Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2022 là 200,55ha, thấp hơn 32,83ha so với quy hoạch được duyệt.

### 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Chi tiết các công trình, dự án đăng ký thực hiện năm 2022 trên địa bàn Tp. Bảo Lộc được thể hiện trong bảng 12.

**Bảng 12: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022  
Thành phố Bảo Lộc – tỉnh Lâm Đồng**

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2022		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
<b>A</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ QHSDD cấp tỉnh</b>	<b>553,20</b>	<b>13,36</b>	<b>537,55</b>			
<b>I.1</b>	<b>Công trình, an ninh quốc phòng</b>	<b>0,51</b>		<b>0,51</b>			
<b>a</b>	<b>Công trình chuyển tiếp năm 2021 sang năm 2022</b>	<b>0,12</b>		<b>0,12</b>			
-	Trụ sở công an xã Lộc Thanh	0,04		0,04	ONT, CLN	Lộc Thanh	KH 2021
-	Trụ sở công an xã Đại Lào	0,08		0,08	ONT, CLN	Đại Lào	KH 2021
<b>b</b>	<b>Công trình đăng ký năm 2022</b>	<b>0,39</b>		<b>0,39</b>			

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2022		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Trụ sở công an xã Lộc Châu	0,04		0,04	CLN	Lộc Châu	KH 2022
2	Trụ sở công an xã Lộc Nga	0,27		0,27	CLN	Lộc Nga	KH 2022
3	Trụ sở công an xã Đam B'ri	0,08		0,08	CLN	Đam B'ri	KH 2022
<b>I.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, cộng đồng</b>	<b>233,26</b>		<b>233,26</b>			
<b>I.2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>	<b>233,26</b>		<b>233,26</b>			
-	Đường cao tốc Dầu Giây - Liên Khương (đoạn Tân Phú (Đông Nai - Bảo Lộc (Lâm Đồng))	233,26		233,26	RSX, CLN, ONT, ODT, DHT, TON, NTD, SKX	Đam B'ri, Lộc Phát, Lộc Thanh	KH 2022
<b>II</b>	<b>Công trình do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>	<b>120,51</b>	<b>13,36</b>	<b>111,85</b>			
<b>II.1</b>	<b>Công trình KH SDD năm 2020 chuyển tiếp sang năm 2021</b>	<b>9,66</b>	<b>0,03</b>	<b>9,63</b>			
1	Dự án xây dựng đường nối Nguyễn Tri Phương với đường Nguyễn An Ninh và đường nối Nguyễn Tri Phương với Phùng Hưng	3,24		3,24	CLN	Lộc Tiên. P2, Đam B'ri	KH 2020
2	Cầu Si, xã Lộc Thanh	0,80		0,80	CLN	Lộc Thanh	KH 2020
3	Cầu Ông Thọ, xã Lộc Thanh	0,80		0,80	CLN	Lộc Thanh	KH 2020
4	Đường vào nghĩa trang Nausry	0,20		0,20	CLN	Lộc Nga	KH 2020
5	Đường Nguyễn An Ninh	0,10		0,10	ONT+CLN	Đam B'ri	KH 2020
6	Khu Tái định cư Trung tâm thương mại B' Lao Xanh	4,07		4,07	ODT+CLN	Lộc Sơn	KH 2020
7	Dự án xây dựng đường Phan Chu Trinh nối dài ( nâng cấp, mở rộng)	0,20		0,20	ODT+CLN	Lộc Tiên	KH 2020
8	Nghĩa trang Gioan Lộc Phát	0,20		0,20	CLN	Lộc Phát	KH 2020
9	Hội trường Thôn 1	0,05	0,03	0,02	CLN	Đại Lào	KH 2021
<b>II.2</b>	<b>Công trình KH SDD năm 2021 chuyển tiếp sang năm 2022</b>	<b>49,65</b>	<b>8,32</b>	<b>41,32</b>			
1	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng (mở rộng)	0,55	0,37	0,18	CLN	Lộc Phát	KH 2021
2	Hội trường tổ dân phố 2	0,03		0,03	CLN	Phường 1	KH 2021
3	Hội trường thôn Nga Sơn	0,04		0,04	CLN	Lộc Nga	KH 2021
4	Xây dựng đường Hoàng Văn Thụ nối dài	2,00	1,10	0,90	ODT+CLN	Lộc Sơn	KH 2021
5	Xây dựng các tuyến đường đô thị đường nối từ khu phố 3,	8,00		8,00	CLN, ODT	B'lao	KH 2021

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2022		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	phường B'Lao đến đường vành đai phía Nam và đến đường Lam Sơn, thành phố Bảo Lộc						
6	Xây dựng đường vào khu lưu trữ rác dự phòng tại tiểu khu 474 thôn 2, xã Đại Lào	4,00		4,00	RSX, CLN	Đại Lào	KH 2021
7	Dự án khu dân cư tái định cư tổ 11, phường B'Lao	4,09		4,09	CLN, ODT	B'Lao	KH 2021
8	Đường Phạm Hồng Thái	7,00	3,85	3,15	CLN, ODT	Đại Lào	KH 2021
9	Đường Nguyễn Thái Bình	21,30	3,00	18,30	CLN	Lộc Phát	KH 2021
10	Đường nối đường Lê Thị Riêng đến đường quanh hồ Mai Thành	1,60		1,60	CLN	Lộc Châu	KH 2021
11	Nghĩa trang xã Lộc Nga	1,04		1,04	CLN	Lộc Nga	KH 2021
<b>II.3</b>	<b>Công trình đăng ký năm 2022</b>	<b>61,20</b>	<b>5,00</b>	<b>60,90</b>			
1	Mạch 2 đường dây 220KV Bảo Lộc- Sông Mây	1,60		1,60	CLN	Lộc Sơn, B'Lao, Lộc Tiến, Lộc Châu, Đại Lào	KH 2022
2	Trường mầm non Đam B'ri	0,08		0,08	CLN	Đam B'ri	KH 2022
3	Trường Mẫu giáo Lộc Nga (thôn Kim Thanh và Tân Hóa)	0,16		0,16	CLN	Lộc Nga	KH 2022
4	Xây dựng đường Cao Thắng xã Lộc Nga (đoạn còn lại)	0,25		0,25	CLN	Lộc Nga	KH 2022
5	Hội trường thôn Tân Hóa 2, Lộc Nga	0,01		0,01	DYT	Lộc Nga	KH 2022
6	Nâng cấp, mở rộng đường Tô Vĩnh Diện và đường Nguyễn Biểu xã Lộc Nga	0,32		0,32	CLN	Lộc Nga	KH 2022
7	Nâng cấp, cải tạo đường xóm 2, thôn 3, xã Đại Lào	0,70	0,30	0,40	CLN	Đại Lào	KH 2022
8	Xây dựng các tuyến đường: Lê Thị Riêng nối đường Phan Chu Trinh, Tp Bảo Lộc, đường Nguyễn Khắc Nhu xã Lộc Nga đi xã Tân Lạc, huyện Bảo Lâm	7,00		7,00		Lộc Châu; Lộc Nga	KH 2022
9	Xây dựng đường Trần Khánh Dư	8,80		8,80	CLN	Lộc Phát	KH 2022
10	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng đến Trung Tâm hành chính Bảo Lộc	3,20	3,20	3,20	CLN	Phường 2	KH 2022
11	Nâng cấp đường Hải Thượng Lãn Ông	1,50	1,50	1,50	CLN	Phường 1	KH 2022
12	Đường liên thôn 11,13,14, xã Đam B'ri	5,58		5,58	CLN	Đam B'ri	KH 2022
13	Đường Ý Lan	2,00		2,00	CLN	Đại Lào	KH 2022
14	Mở rộng đường vào trường THCS Phan Chu Trinh - Trung cấp nghề- Tân Tiến	1,00		1,00	CLN	Lộc Tiến	KH 2022
15	Cải tạo, nâng cấp tiết diện đường dây trạm 220kV Bảo Lộc - Di Linh	0,14		0,14	CLN	Lộc Sơn, Lộc Nga	KH 2022

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2022		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
16	Đường Phan Huy Chú	0,10		0,10	CLN	B'lao	KH 2022
17	Đường vào trường tiểu học Lộc Sơn 1	0,25		0,25	CLN	Lộc Sơn	KH 2022
18	Thủy điện Đại Bình (Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng)	28,5		28,5	CLN+SON	Lộc Nga	KH 2022
<b>III</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích</b>	<b>191,93</b>		<b>191,93</b>			
<b>III.1</b>	<b>Công trình, dự án năm 2020 chuyển sang năm 2022</b>	<b>32,00</b>		<b>32,00</b>			
1	Khai thác khoáng sản (công ty TNHH Anh Kiên)	15,20		15,20	CLN	Lộc Châu	KH 2020
2	Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản đá xây dựng tại mỏ đá Tây Đại Lào	2,63		2,63	CLN	Đại Lào	KH 2020
3	Dự án sản xuất đá vật liệu xây dựng (công ty Cp khoáng sản BPH)	6,30		6,30	CLN	Đam B'ri	KH 2020
4	Cửu hàng xăng dầu 34 - Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	0,11		0,11	CLN, ONT	Lộc Châu	KH 2020
5	Dự án trồng rừng và lưu trữ rác tạm thời Tp. Bảo Lộc	7,76		7,76	RSX	Đại Lào	KH 2020
<b>III.2</b>	<b>Công trình, dự án năm 2021 chuyển sang năm 2022</b>	<b>69,23</b>		<b>69,23</b>			
1	Khu nhà máy chế biến (công ty TNHH Anh Kiên)	3,00		3,00	CLN	Lộc Châu	KH 2021
2	Công ty TNHH kiểm định xe cơ giới Bảo Lộc	0,53		0,53	CLN	Lộc Nga	KH 2021
3	Khai thác khoáng sản (công ty TNHH TM và Trồng trọt Tuấn Thiện)	65,70		65,70	CLN	Lộc Châu	KH 2021
<b>III.3</b>	<b>Công trình đăng ký năm 2022</b>	<b>9,34</b>		<b>9,34</b>			
1	Khu thể thao, bãi đỗ xe (công ty xăng dầu Lâm Đồng)	0,22		0,22	CLN	Phường 2	KH 2022
2	Khu dân cư nông thôn mới thành phố xanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Đà Lạt (đất công cộng 1,18ha; đất ở 4,86ha, đất hạ tầng kỹ thuật 0,05ha, đất công viên 0,79ha và đất giao thông 2,25ha)	9,13		9,13	CLN	Lộc Châu	KH 2022
<b>III.3</b>	<b>Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình năm 2022</b>	<b>81,35</b>		<b>81,35</b>			
1	Đất chuyển mục đích của hộ gia đình Phường Lộc Phát	8,00		8,00	CLN	Lộc Phát	KH 2022
2	Đất chuyển mục đích của hộ gia đình Phường Lộc Tiên	6,00		6,00	CLN	Lộc Tiên	KH 2022
3	Đất chuyển mục đích của hộ gia đình Phường 2	6,00		6,00	CLN	Phường 2	KH 2022
4	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân Phường 1	2,00		2,00	CLN	Phường 1	KH 2022
5	Chuyển mục đích của hộ gia đình phường B'Lao	4,00		4,00	CLN	B'Lao	KH 2022
6	Đất chuyển mục đích của hộ gia đình Phường Lộc Sơn	5,00		5,00	CLN	Lộc Sơn	KH 2022

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2022		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
7	Đất chuyên mục đích của hộ gia đình xã Đam B'ri	15,00		15,00	CLN	Đam B'ri	KH 2022
8	Đất chuyên mục đích của hộ gia đình xã Lộc Thanh	5,00		5,00	CLN	Lộc Thanh	KH 2022
9	Đất chuyên mục đích của hộ gia đình xã Lộc Nga	6,00		6,00	CLN	Lộc Nga	KH 2022
10	Đất chuyên mục đích của hộ gia đình xã Lộc Châu	7,00		7,00	CLN	Lộc Châu	KH 2022
11	Đất chuyên mục đích của hộ gia đình xã Đại Lào	6,00		6,00	CLN	Đại Lào	KH 2022
12	Hộ gia đình cá nhân đề nghị chuyển mục đích từ đất chuyên dùng (SKC, TMD) sang đất ở ODT	5,35		5,35	SKC, TMD	Các xã, phường	KH 2022
13	Hộ gia đình cá nhân đề nghị chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh & TMDV	6,00		6,00	CLN	Các xã, phường	KH 2022
<b>IV</b>	<b>Giao, Thuê</b>						
<b>IV.1</b>	<b>Công trình chuyển tiếp từ năm 2020 sang năm 2022</b>						
1	Hội trường thôn 6	0,04		0,04	CLN	Đam B'ri	KH 2020
2	Hội trường thôn 7	0,04		0,04	CLN	Đam B'ri	KH 2020
3	Hội trường thôn 8	0,02		0,02	CLN	Đam B'ri	KH 2020
4	Hội trường thôn 9	0,03		0,03	CLN	Đam B'ri	KH 2020
5	Công ty Cổ phần Ngọc Lâm (thuê đất bổ sung)	1,00		1,00	CLN	Đại Lào	BS 2020
<b>IV.2</b>	<b>Công trình chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022</b>						
1	Công ty Cổ phần Ngọc Lâm (thuê đất bổ sung)	5,00		5,00	CLN	Đại Lào	KH 2021
2	Trung Tâm dịch vụ thể thao ( Công ty TNHH Thành Chí)	1,10		1,10	CLN	Phường 1	KH 2021
3	Tổng công ty bưu điện Việt Nam	0,08		0,08	CLN	Phường 1	KH 2021
4	Dự án nuôi trồng thủy sản và thu mua chế biến nông sản Hùng Hậu Lâm Đồng (công ty CP TM Hùng Hậu)	97,44	87,84	9,60	CLN, DTL	Lộc Thanh; Lộc Phát	KH 2021
5	Bệnh viện chất lượng cao ( bệnh viện 2 cũ)	2,50		2,50	DYT	Phường 2	KH 2021
6	Khu sinh hoạt Văn hóa thanh thiếu niên	1,06		1,06	TMD	Phường 1	KH 2021
7	Hội trường thôn 3	0,04		0,04	DSH	Đại Lào	BS 2021
8	Trụ sở Công an phường Lộc Tiến	0,20		0,20	CAN	Lộc Tiến	BS 2021
9	Công ty TNHH Hương Bản	52,25		52,25	RSX	Đam B'ri	BS 2021
10	Công ty TNHH Hương Bản	14,03		14,03	CLN	Lộc Phát	BS 2021
<b>IV.3</b>	<b>Công trình đăng ký năm 2022</b>						

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2022		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Trạm bơm G17 (nhà máy nước sinh hoạt)	0,12		0,12	CLN	Lộc Phát	KH 2022
2	Nhà máy xử lý nước sạch & khu vực trạm bơm của công ty CP cấp thoát nước và xây dựng Bảo Lộc (trạm bơm G19)	2,00		2,00	CLN	Lộc Phát	KH 2022
3	Nhà nguyện An Tôn (Giáo xứ Thánh Tâm)	0,28		0,28	CLN	Lộc Tiên	KH 2022
4	Trường mầm non Sao Sáng 2	0,20		0,20	TMD	Lộc Tiên	KH 2022
5	Trường mầm non Hoa Lư	0,15		0,15	CLN	Lộc Sơn	KH 2022
<b>V</b>	<b>Đấu giá đất</b>						
<b>V.1</b>	<b>Công trình chuyển tiếp từ năm 2020 sang năm 2022</b>						
1	Dự án khu dân cư thuộc tổ 11, phường B' Lao	1,90		1,90	CLN; ODT	B'Lao	KH 2020
2	Dự án Quy hoạch chi tiết xây dựng một phần công viên Hồ Nam phương II thuộc phường I, phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc	35,54		7,63	CLN; ODT	Lộc Phát	KH 2020
3	Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn	1,18		1,18	TMD	Phường 1	BS 2020
4	Dự án trường mầm non Hà Giang	0,26		0,26	ODT	Lộc Sơn	BS 2020
5	Dự án khu dân cư đường Phạm Ngọc Thạch - đường Đào Duy Từ	13,93		13,93	ODT	Lộc Phát	BS 2020
6	Dự án trường mầm non Hoa Mai	0,16		0,16	ODT	Lộc Sơn	BS 2020
7	Khu dân cư đường nội Trần Quốc Toàn - Đường 1/5	16,80		16,80	ODT	B'Lao	BS 2020
<b>V.2</b>	<b>Công trình chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022</b>						
1	Khu thiết chế văn hóa thể thao và giáo dục khu phố 3, phường B' Lao	1,49		1,49	CLN	B'Lao	KH 2021
2	Khu dân cư khu phố 7 phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc (11 lô còn lại)	0,22		0,22	ODT	Lộc Phát	KH 2021
3	Khu dân cư khu phố 3 phường Lộc Tiên, thành phố Bảo Lộc (45 lô)	1,24		1,24	ODT	Lộc Tiên	KH 2021
<b>V.3</b>	<b>Công trình đăng ký năm 2022</b>						
1	Khu đất cạnh siêu Thị Coopmart Bảo Lộc	0,14		0,14	ODT	Phường 2	KH 2022
2	Nhà đất trụ sở kho bạc Nhà nước(cũ)	0,10		0,10	TSC	Phường 1	KH 2022
3	Nhà đất trụ sở Chi cục Thuế Bảo Lộc (cũ)	0,09		0,09	TSC	Phường 1	KH 2022
4	Khu dân cư trường tiểu học Lộc Sơn 1	0,81		0,81	ODT	Lộc Sơn	KH 2022
5	Đấu giá dự án B'Lao Xanh (đất ở)	1,05		1,05	ODT	Lộc Sơn	KH 2022



Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2022		Địa điểm	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
6	Đầu giá dự án B'Lao Xanh (đất thương mại dịch vụ)	1,65		1,65	TMD	Lộc Sơn	KH 2022

### 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Căn cứ Luật đất đai 2013.

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Căn cứ quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành quy định giá các loại đất giai đoạn 2020 -2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Căn cứ quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

- Căn cứ danh mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2020 ở thành phố Bảo Lộc.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 ở thành phố Bảo Lộc như sau:

**- Khoản thu: 167,20 tỷ đồng. Bao gồm các nguồn thu sau:**

+ Thu tiền sử dụng đất: 89,21 tỷ đồng.

+ Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước (không kể thu từ khu vực đầu tư nước ngoài): 7,24 tỷ đồng.

+ Thu tiền bán đấu giá QSD đất: 70,75 tỷ đồng.

**- Khoản chi: 162,07 tỷ đồng. Do chi để giải tỏa đền bù các dự án sau:**

+ Đền bù phần đất nâng cấp mở rộng đường giao thông: 100,25 tỷ đồng.

+ Đền bù phần xây dựng Trụ sở cơ quan: 8,56 tỷ đồng.

+ Đền bù phần đất làm các nhà sinh hoạt cộng đồng: 6,96 tỷ đồng.

+ Đền bù phần đất xây dựng các công trình thu hồi đất: 46,30 tỷ đồng.

**- Cân đối: thu – chi= + 5,14 tỷ đồng**

## IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

#### 4.1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

- Vận động nhân dân thực hiện Chương trình Tái canh cà phê hiện được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đang triển khai trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên, trong

đó có thành phố Bảo Lộc. Vận dụng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước để hỗ trợ tín dụng, kỹ thuật cho người dân tái canh cà phê, nhằm cải tạo diện tích cà phê già cỗi, thay thế bằng các giống mới cho năng suất, hiệu quả cao.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng trên phần đất lâm nghiệp để tăng độ che phủ, chống xói mòn, tăng tính đa dạng sinh học và khả năng giữ nguồn nước đầu nguồn để cung cấp cho các khu vực hạ lưu.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

#### **4.1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải toả cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng treo.

#### **4.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

##### **4.2.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất**

- Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Thành phố được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND

Thành phố, phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình Thành phố, phường, xã để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các phường, xã, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật đất đai 2013).

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm bắt các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

#### **4.2.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Tham mưu cho UBND Thành phố ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các phường, xã thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các phường, xã căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Thành phố đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các phòng ban thuộc Thành phố bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Thành phố đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn Thành phố cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND Thành phố có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Lâm Đồng báo cáo Chính phủ.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố Bảo Lộc được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các phường, xã và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn Thành phố...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Thành phố trong năm 2022.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng phường, xã gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ở tỷ lệ 1/15.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Dữ liệu xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được xây dựng và quản lý ở dạng số cụ thể trên nền bản đồ địa chính với thông tin đầy đủ đến các chủ sử dụng nên sẽ giúp ngành Tài nguyên và Môi trường lưu trữ, quản lý, cập nhật dễ dàng và làm cơ sở dữ liệu để thống kê đất đai, xây dựng kế hoạch sử dụng đất cho những năm tiếp theo và từng bước hiện đại hóa cơ sở dữ liệu đất đai ở Thành phố.

Sau khi được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt, UBND thành phố Bảo Lộc chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

# PHẦN PHỤ LỤC